

Phụ lục Thống kê

Lời chú giải

Thông tin cần biết

Mỗi năm, các Quốc gia Thành viên có hệ thống đăng ký tối cần thiết đã gửi thông tin chi tiết cho Tổ chức Y tế Thế giới sử dụng các mã Phân loại về Bệnh tật Quốc tế (ICD) (1). Số liệu đăng ký tử vong bao gồm thông tin có thể sử dụng được về các nguyên nhân tử vong sẵn có ở 111 quốc gia. Đa phần những thông tin này là từ các quốc gia thu nhập cao, mặc dù Châu Mỹ La tinh, Vùng Caribê và Trung Á cũng có thể là đại diện tốt (2).

Tổ chức Y tế Thế giới sử dụng các số liệu này, được bổ sung với các thông tin thêm vào từ các cuộc điều tra, điều tra dân số, nghiên cứu dịch tễ và các cơ sở y tế, để xây dựng những ước tính khu vực và toàn cầu về tỷ lệ tử vong và tỷ lệ mắc bệnh của một số nguyên nhân gây bệnh và thương tích. Xuất bản lần đầu tiên vào năm 1996, Gánh nặng bệnh tật toàn cầu (GBD) đã mô tả một sự xem xét toàn diện nhất về tỷ lệ tử vong và bệnh tật toàn cầu hiện có (3).

Vào năm 2000, một đánh giá mới về gánh nặng bệnh tật toàn cầu được tiến hành, đánh giá đầu tiên được thực hiện vào năm 1990. Dự án Gánh nặng Bệnh tật Toàn cầu cho năm 2000 sử dụng tất cả các thông tin sẵn có và có liên quan để tạo ra số liệu dựa vào dân cư tốt nhất có thể. Ngay cả đối với các khu vực và nguyên nhân nơi mà số liệu còn ít, Gánh nặng bệnh tật toàn cầu sử dụng bằng chứng trong tay và các phương pháp sẵn có tốt nhất để đưa ra các kết luận (3). Kể từ đó các phiên bản tiếp theo của các ước tính về GBD đã xuất hiện trong các Báo cáo của Y tế Thế giới của WHO năm 2002 và 2004 (4, 5). Các ước tính cập nhật về gánh nặng thương tích toàn cầu năm 2004 được trình bày trong báo cáo này (6).

Thêm vào các số liệu GBD, báo cáo này cũng sử dụng các số liệu từ Điều tra Toàn cầu về Sức khỏe Trường học, các điều tra cộng đồng của UNICEF và một nghiên cứu giám sát thí điểm về thương tích không chủ ý ở trẻ em được tiến hành tại bốn quốc gia đang phát triển. Một đề cương vấn đề về phương pháp luận cho từng nguồn số liệu này được trình bày ở các trang sau.

Số liệu của Tổ chức Y tế Thế giới

Tử vong và các thương tích không gây tử vong được cho là do một nguyên nhân tiềm ẩn đơn lẻ sử dụng các quy định và ước lệ của ICD (1). Danh mục nguyên nhân được sử dụng cho dự án GBD 2004 có bốn cấp không tập hợp và bao gồm 135 bệnh tật và thương tích cụ thể. Tỷ lệ tử vong chung được chia ra thành ba nhóm các nguyên nhân lớn, như sau:

- Nhóm I: các bệnh truyền nhiễm, nguyên nhân do bà mẹ, những điều kiện phát sinh trong giai đoạn sinh đẻ và suy dinh dưỡng;
- Nhóm II: các bệnh không lây truyền;
- Nhóm III: các thương tích chủ ý và không chủ ý

Các loại hình thương tích trong Nhóm III sẽ được xác định thêm về các mã nguyên nhân bên ngoài. Với mục đích của báo cáo này theo các mã của phiên bản ICD 10 (hoặc các mã kết hợp của phiên bản 9) đã được sử dụng.

- **Các thương tích giao thông đường bộ:** V01–V04, V06, V09–V80, V87, V89, V99:
 - không bao gồm các thương tích xảy ra trong khi sửa chữa xe (W00–W59) hay đóng cửa xe (W00–W59);
 - không tính đến sự hành hung bằng đũa xe (Y03), tự gây hại có chủ ý (X81–X83).
- **Đuối nước:** W65–W74:
 - không bao gồm đuối nước hay chìm ngập do đại hồng thủy (X34–X39);
 - không bao gồm những tai nạn giao thông (V01–V99) hay các tai nạn giao thông đường thủy (V90, V92).
- **Bỏng:** X00–X59:
 - không bao gồm cháy do hỏa hoạn chủ ý (X97), do một vụ nổ (W35–W40) hay một tai nạn giao thông (V01–V99);
 - không bao gồm tiếp xúc với dòng điện, bức xạ và nhiệt độ quá cao (W85–W99);
 - không bao gồm tiếp xúc với nhiệt và các chất nóng (X10–X19).
- **Ngã:** W00–W19:
 - không bao gồm bị hành hung (Y01–Y02) hay tự gây hại có chủ ý (X80–X81);
 - không bao gồm những trường hợp ngã xuống từ động vật (V80), từ các tòa nhà đang bị cháy (X00) hay một chiếc xe (V01–V99);
 - không bao gồm những trường hợp ngã vào lửa (X00–X04, X08–X09), xuống nước (W65–W74) hay từ trên các máy móc xuống (W28–W31).
- **Ngộ độc:** X40–X49:
 - không bao gồm ngộ độc vì tự tử hay ý định giết người (W60–W69, X85–X90, Y10–Y19);
 - không bao gồm tác dụng ngược của thuốc điều trị được thực hiện theo đúng liều (Y40–Y59).

Những số tuyệt đối và tỷ lệ trên 100.000 dân được biểu thị theo giới tính và khu vực của WHO theo các nhóm tuổi sau đây: dưới 1 tuổi, 1–4 tuổi, 5–9 tuổi, 10–14 tuổi, 15–19 tuổi và dưới 20 tuổi.

Các quốc gia thành viên của WHO được nhóm lại theo sáu khu vực: khu vực Châu Phi, khu vực Châu Mỹ, khu vực Đông Nam Á, khu vực Châu Âu, khu vực Đông Địa Trung Hải và khu vực Tây Thái Bình Dương. Các quốc gia trong cả sáu khu vực này còn được chia ra theo mức thu nhập, dựa trên các ước tính của Ngân Hàng Thế giới về tổng thu nhập quốc gia (GNI) theo đầu người cho năm 2004 (7, 8). Trên cơ sở tổng thu nhập quốc gia (GNI) của các quốc gia theo đầu người, các nền kinh tế được chia ra thành thu nhập thấp và trung bình (dưới 10.066 đô la Mỹ), hay thu nhập cao (10.066 đô la Mỹ hoặc hơn). Các quốc gia nằm trong khu vực của WHO, được chia ra thành các quốc gia thu nhập thấp và trung bình và thu nhập cao, được trình bày trong Bảng D.1.

Các ước tính toàn cầu về tỷ lệ tử vong do thương tích

Cập nhật về GBD 2004 sử dụng các ước tính dân số mới nhất cho các Quốc gia Thành viên của WHO được Bộ phận Dân số của Liên Hiệp Quốc chuẩn bị (9), cũng như các bản thống kê tuổi thọ trung bình được phát hành trong Báo cáo Y tế Thế giới năm 2006 (10). Phương pháp luận được áp dụng để phát hành bản GBD 2004 sửa đổi là giống với phương pháp được sử dụng trong những bản sửa đổi trước đây (6). Các ước tính thu được qua một phân tích phạm vi rộng về các số liệu tử vong cho tất cả các khu vực trên thế giới, cùng với những kiểm điểm có hệ thống về các nghiên cứu dịch tễ và các số liệu dịch vụ y tế khác. Chúng được dựa trên các số liệu đăng ký quan trọng hoàn thiện hoặc không hoàn thiện, cùng với thông tin về các hệ thống đăng ký mẫu bao phủ khoảng 70% tỷ lệ tử vong toàn cầu. Số liệu điều tra và các kỹ thuật nhân khẩu học gián tiếp cung cấp thông tin ở các cấp độ về tỷ lệ tử vong ở người lớn và trẻ em cho vào khoảng 30% phần còn lại của tỷ lệ tử vong ước tính toàn cầu. Số liệu về các nguyên nhân tử vong từ các hệ thống đăng ký tử vong với sự bao phủ không hoàn toàn được điều chỉnh để tính đến những khác biệt có thể trong các mô hình trong nguyên nhân tử vong mà sẽ có thể được mong đợi tại các tiểu quần thể nghèo hơn và không được bao phủ (6).

Đối với các quốc gia thiếu các số liệu đăng ký tối cần thiết, phần nhiều là ở Châu Phi, mô hình nguyên nhân-tử vong được sử dụng cho một ước tính khởi đầu của việc phân phối thích hợp nhất về tử vong xuyên suốt qua các loại hình rộng lớn về các bệnh lây truyền và không lây truyền và các thương tích, dựa trên tổng số ước tính các tỷ lệ tử vong và thu nhập. Một mẫu khu vực cho mô hình các nguyên nhân cụ thể về tử vong sau đó đã xây dựng dựa trên đăng ký địa phương tối cần thiết và các số liệu phân tích qua phỏng vấn (một phương pháp quyết định mang tính y khoa về nguyên nhân tử vong dựa trên phỏng vấn với họ hàng gần hay người chăm sóc trẻ). Sau đó, sự

phân phối tương xứng này được áp dụng trong từng nhóm nguyên nhân rộng. Cuối cùng là, kết quả ước tính được điều chỉnh theo bằng chứng dịch tễ khác từ các nghiên cứu về bệnh tật và thương tích cụ thể. Đối với số liệu năm 2004 được trình bày ở đây, sự lựa chọn các số liệu tử vong đăng ký để ước tính sự phân bố nguyên nhân ngay trong nhóm cho các khu vực khác nhau của WHO là nhất quán với những gì được sử dụng trong các ước tính GBD trước đây – ngoại lệ duy nhất là Châu Phi. Mô hình khu vực về phân bố nguyên nhân tử vong ở châu Phi trong cập nhật năm 2004 này là dựa trên số liệu đăng ký tử vong của bốn quốc gia, và số liệu phân tích qua phỏng vấn của bảy quốc gia, không thể có các ước tính sớm hơn chỉ sử dụng số liệu của vùng nông thôn Nam Phi.

Chú ý đặc biệt cũng đã được giành cho thương tích, nơi mà thường xuyên có các vấn đề trong việc quy kết và mã hóa nhầm. Ví dụ như, loại hình “thương tích chưa được xác định là không chủ ý hay chủ ý” (Y10–Y34 trong ICD 10) có thể thường tính đến một phần tử vong đáng kể do thương tích. Trừ những nơi sẵn có thông tin địa phương chi tiết, các ca tử vong này đã được phân bố cân đối cho các nguyên nhân tử vong do thương tích. Tử vong được mã hóa như là “các tai nạn không được xác định” (E928.9 trong ICD 10), cũng được phân bố cân đối lại xuyên suốt các nguyên nhân tử vong do thương tích không chủ ý.

Bảng A.1 trình bày các ước tính về các thương tích gây tử vong ở trẻ em (và những loại hình phụ trong nhóm này) theo các nhóm tuổi, giới tính và các khu vực của WHO và các mức độ thu nhập quốc gia.

Xếp hạng toàn cầu và khu vực về tử vong và DALYs

Biện pháp DALY (những năm sống điều chỉnh theo tàn tật bị mất đi) được sử dụng để định lượng gánh nặng bệnh tật (2). Đây là một biện pháp bù đắp thiếu hụt y tế kết hợp thông tin về số năm cuộc sống mất đi do chết sớm với số năm mất đi của sức khỏe vì tàn tật.

Như trong phân tích về các ca tử vong, gánh nặng thương tích trong bản cập nhật 2004 là tương tự như phương pháp đã sử dụng cho các ước tính vào các năm 1990, 2000 và 2002. Nó sử dụng gánh nặng tàn tật liên quan tới thương tích năm 1990 (3, 11). Các phương pháp của dự án GBD năm 1990 đã xác định một trường hợp thương tích là đủ nặng để đảm bảo cho sự quan tâm y tế hay một trường hợp dẫn đến tử vong. Vì đã được thực hiện ở trong những sửa đổi trước, cập nhật GBD năm 2004 đã sử dụng rất nhiều nguồn thông tin để ước tính những năm sống trong tật do thương tích hay bệnh tật. Những báo cáo này bao gồm các số liệu giám sát quốc gia và quốc tế và đăng ký bệnh tật, thống kê điều tra y tế, các số liệu đang sử dụng tại bệnh viện và dịch vụ y tế, và các nghiên cứu dịch tễ quốc gia cụ thể và quốc tế (3). Những kết quả được báo cáo ở đây là dựa trên những phân tích

cho GBD năm 2000 về số liệu của các cơ sở y tế thu thập được sau một khoảng thời gian dài hội ý với các Quốc gia Thành viên.

Tỷ lệ các ca mắc mới dẫn đến ảnh hưởng tàn tật dài hạn đã được ước tính cho từng hạng mục thương tích từ một đánh giá các nghiên cứu dịch tễ học dài hạn về hậu quả của thương tích.

Để đưa ra những xếp hạng trong Bảng A.2, tử vong và tàn tật trước hết được chia thành ba nhóm nguyên nhân lớn được đề cập ở trên. Tiếp đó, tử vong và tàn tật trong từng nhóm này đã được chia thành các hạng mục. Ví dụ như, thương tích được chia ra giữa các thương tích không chủ ý và chủ ý. Theo cấp độ phân chia này, tử vong và tàn tật sẽ được chia tiếp thành các tiểu hạng mục. Ví dụ, các thương tích không chủ ý được chia nhỏ ra thành thương tích giao thông đường bộ, ngộ độc, ngã, bỏng do lửa và đuối nước. Cùng một quy trình đã được áp dụng cho cả hai nhóm lớn khác là tử vong và tàn tật. Các xếp hạng được trình bày theo thứ tự cấp bậc và các tiểu hạng mục.

15 nguyên nhân hàng đầu gây tử vong và DALYs ở trẻ em dưới 15 tuổi được báo cáo tại Bảng A.2 cho tất cả các Quốc gia Thành viên và cho mỗi khu vực trong cả sáu khu vực của WHO.

Điều tra Toàn cầu về Sức khỏe Học sinh dựa vào Trường học

Điều tra Toàn cầu về Sức khỏe Học sinh dựa vào Trường học (GSHS) là một dự án giám sát phối hợp được thiết kế để giúp các quốc gia đo lường và đánh giá nguy cơ hành vi và các yếu tố phòng ngừa trong 10 lĩnh vực chủ chốt sau đây ở trẻ em từ 13 đến 15 tuổi (12):

- sử dụng rượu và các loại thuốc khác;
- các hành vi ăn kiêng;
- vệ sinh;
- sức khỏe tâm thần;
- hoạt động thể chất;
- các yếu tố phòng vệ;
- nhân khẩu học đáp ứng;
- các hành vi tình dục;
- sử dụng thuốc lá;
- bạo lực và thương tích không chủ ý.

Điều tra GSHS là điều tra dựa vào trường học tương đối không đắt tiền, sử dụng phiếu điều tra tự điều chỉnh để thu thập số liệu về các hành vi sức khỏe của thanh thiếu niên. Điều tra được tiến hành chủ yếu trong số học sinh 13–15 tuổi và sử dụng một thiết kế mẫu theo cụm hai giai đoạn; một phương pháp phổ biến dựa vào trường học; và ba cấu phần của phiếu điều tra: một mô đun cơ bản, những câu hỏi cơ bản mở rộng, và câu hỏi cụ thể cho các quốc gia. Phiếu điều tra được thực hiện chỉ một trong giai đoạn tiêu chuẩn ở trường học.

Khi phân tích báo cáo này, 28 quốc gia đã tình nguyện tiến hành điều tra và đệ trình các kết quả cuối cùng của họ cho WHO. Số liệu từ 26 trong số 28 quốc

gia này đã có thông tin đầy đủ về thương tích không chủ ý được trình bày tại Bảng A.3.

Số liệu của UNICEF

Một vài bảng và hình minh họa thể hiện trong báo cáo đã được lấy từ các nguồn số liệu của UNICEF/Khối liên minh sự An toàn Trẻ em (TASC). Nó đã được thực hiện với một sự cố gắng để vượt qua những hạn chế của nghiên cứu về Gánh nặng Bệnh tật Toàn cầu. Tuy nhiên, số liệu của UNICEF là chỉ từ một châu lục, châu Á, và vì vậy không thể được khái quát hóa cho các châu lục còn lại trên thế giới. Tuy vậy, những số liệu này mang một hàm ý về chính sách và chương trình mạnh mẽ (13).

Kể từ năm 2002, như một phần của dự án hợp tác về phòng chống thương tích ở trẻ em, UNICEF và TASC đã và đang cùng nhau tiến hành các đánh giá ở sáu nước hay tiểu vùng quốc gia về thương tích ở trẻ em tại Nam và Đông Á. Địa điểm điều tra cụ thể là Băng la đét, Trung quốc (Bắc Kinh và tỉnh Giang Tây), Philippin, Thái lan và Việt Nam.

Những điều tra dựa vào cộng đồng này đã xem xét tất cả nguyên nhân tử vong do thương tích và các chứng bệnh khác, mặc dù mục đích của báo cáo này và Phụ Lục Thống kê chỉ tính đến riêng số liệu về thương tích. Các mục tiêu của điều tra là để thu được một hiểu biết tốt hơn về các tỷ lệ mắc mới của thương tích, các yếu tố nguy cơ, các chi phí xã hội và kinh tế liên quan, các hành vi tìm kiếm y tế của người bị thương, và kiến thức, thái độ và thực hành toàn diện của cộng đồng liên quan tới phòng ngừa thương tích.

Tóm lại, phương pháp luận sau đây đã được áp dụng.

- Một mẫu đại diện về các hộ gia đình được đưa ra trong từ từng điều tra quốc gia hay tiểu quốc gia sử dụng hệ thống mẫu điều tra dân số.
- Phương pháp luận tiêu chuẩn được sử dụng ở cả sáu địa điểm, với các câu hỏi, công việc thực địa, đảm bảo chất lượng và các quy trình phân tích tương tự như nhau.
- Trong tất cả các điều tra giai đoạn hồi tưởng lại về thương tật là một năm, và cho tử vong là ba năm, ngoại trừ cuộc điều tra đầu tiên ở Việt Nam, giai đoạn này là một năm.
- Nguyên nhân tử vong được xác định qua các giấy chứng nhận y tế ở những nơi có giấy này, hay qua các phân tích qua phỏng vấn ở những nơi không có giấy chứng nhận sử dụng các hướng dẫn chuẩn của WHO về phân tích qua phỏng vấn (14).

Phiếu điều tra bao gồm sáu mô đun. Bốn Mô đun đầu được thiết kế để thu thập thông tin nhân khẩu học về các thành viên hộ gia đình, các nguyên nhân tử vong và mắc bệnh, và hoàn cảnh và hậu quả của các trường hợp thương tích, và để cung cấp một bản mô tả những mối hiểm họa thương tích cho từng hộ gia đình. Hai mô đun kia cũng được sử dụng cho nghiên cứu bệnh chứng lồng

ghép về dưới nước. Thông tin nhân khẩu học xã hội được thu thập từ người đứng đầu hộ gia đình và thông tin về thương tích từ người bị thương, nếu người bị thương là người lớn, hay từ một người chăm sóc trẻ nếu người bị thương là trẻ em, và từ người thân nếu thương tích gây tử vong. Phương pháp luận chi tiết có thể tìm được trong Báo cáo Innocenti mới được phát hành thời gian gần đây (15).

Bảng dưới đây tóm tắt các cỡ mẫu, các định nghĩa và phương pháp được áp dụng trong từng địa điểm dự án. Nói chung, trong các điều tra kết hợp có 516.818 hộ gia đình đã được thăm vấn, gồm 157.291 cá nhân trong đó có 788.194 là trẻ em.

Trong khi tất cả các địa điểm điều tra phân loại mức độ nghiêm trọng của thương tích theo cùng một cách, thì các định nghĩa về ca thương tích hoặc đau ốm có khác nhau đôi chút giữa các hoàn cảnh khác nhau. Sau đây là năm hạng mục được sử dụng.

- **Thương tích gây tử vong (chết).** Một thương tích gây tử vong, dù là ngay lập tức hay chậm hơn, nhưng như là kết quả của thương tích đó. Sự phân loại này là giống nhau trong tất cả điều tra.

- **Thương tích nghiêm trọng (tàn tật suốt đời).** Thương tích mang đến kết quả tàn tật suốt đời – ví dụ như mù lòa, điếc, mất chân tay hay khả năng đi lại, hoặc mất năng lực tâm thần. Các nguyên nhân tình cảm và tâm thần là không được bao gồm ở đây là vì sự khó khăn trong việc chẩn đoán và phân loại. Sự phân loại này là giống nhau trong tất cả điều tra.

- **Thương tích nặng.** Thương tích đòi hỏi phải nằm viện trong vòng mười ngày hoặc hơn – đó là, cần đến một phẫu thuật lớn. Sự phân loại này là giống nhau trong tất cả điều tra.

- **Thương tích lớn.** Một thương tích đòi hỏi phải nằm viện ít hơn mười ngày. Định nghĩa này được thiết kế để giữ lấy những thương tích cần đến sự chăm sóc đáng kể nhưng không cần thiết đến can thiệp bằng phẫu thuật. Sự phân loại này là giống nhau trong tất cả điều tra.

- **Thương tích trung bình.** Một thương tích cần đến chăm sóc y tế hoặc cần có một thời gian được nghỉ công tác hoặc nghỉ học, hoặc khi mà trẻ em không thể thực hiện được các hoạt động sinh hoạt thường ngày

BẢNG 1

Phương pháp được sử dụng trong các điều tra

	Bang la det		Trung Quốc		Phi-lip-pin	Thái lan	Việt Nam
			Bắc Kinh	Giang Tây			
Năm điều tra	2003	2004	2005		2003	2003	2000
Hộ gia đình	171 366	28 084	100 010		90 446	100 179	26 733
Thành viên	819 429	81 604	319 543		418 522	389 531	128 662
Trẻ em	351 651	13 508	98 335		178 938	98 904	46 858
Giai tầng	thành thị/nông thôn	18 huyện		8 khu vực thành thị/nông thôn	national	5khu vực Thành thị /Nông thôn	8 Khu vực Thành thị/ Nông thôn
Phương pháp phân phối	PPS	PPS	PPS (phân phối căn bậc hai)		PPS	PPS	PPS (phân phối căn bậc hai)
Đơn vị mẫu cơ bản (PSU)	Quận/Huyện	Ủy ban Quận/Huyện	Tỉnh Thành		Khu vực	Tỉnh/thành	Tỉnh/thành
Phương pháp	SRS	PPS	PPS		SRS	PPS	SRS
Đơn vị mẫu thứ hai	Upazilla (nông thôn) Mohalla (thành thị)	Ủy ban phường	Quận/Huyện		Khu vực điều tra dân số	Khu vực điều tra dân số (thành thị) Làng (nông thôn)	Quận/Huyện
Phương pháp	SRS	PPS	PPS		PPS	PPS	SRS
Đơn vị mẫu thứ ba	Hiệp hội (nông thôn) Hộ gia đình (thành thị)	Ủy ban Láng giếng	90 hộ gia đình trong khu vực điều tra dân số		Barangay	Các hộ gia đình (thành thị)	90 hộ gia đình trong khu vực điều tra dân số
Phương pháp	SRS (nông thôn) Hệ thống hóa (thành thị)	PPS	PPS		Hệ thống hóa	Hệ thống hóa	SRS
Đơn vị mẫu	Hộ gia đình	Hộ gia đình	Hộ gia đình		Hộ gia đình	Hộ gia đình	Hộ gia đình
Đơn vị quan sát	Các thành viên	Các thành viên	Các thành viên		Các thành viên	Các thành viên	Các thành viên

PPS = Xác suất tỷ lệ với cỡ mẫu (Probability-proportional-to-size); SRS = Mẫu ngẫu nhiên đơn giản (Simple random sampling).

Nguồn: tài liệu tham khảo 15.

BẢNG 2**Sự khác biệt giữa các bộ số liệu về nguyên nhân tử vong**

Nguyên nhân tử vong (tỷ lệ trên 100.000 dân): số liệu về Gánh nặng Bệnh tật toàn cầu so sánh với số liệu điều tra của UNICEF/TASC			
	Cập nhật GBD năm 2004		Các điều tra của UNICEF/TASC
	Khu vực Đông Nam Á	Khu vực Tây Thái Bình Dương (các quốc gia thu nhập thấp)	Ở cả 5 quốc gia
Đuối nước	6.2	13.9	30.1
Thương tích giao thông đường bộ	7.4	8.6	8.9
Ngã	2.7	2.2	2.6
Ngộ độc	1.7	1.8	0.8
Bông	6.1	0.6	0.4

và cho những thương tích mà không cần phải nhập viện. Định nghĩa này được sử dụng cho thời gian một ngày ở Bắc Kinh, Giang Tây và Việt Nam, và ba ngày ở Băng la đét, Phi-lip-pin và Thái lan.

Có một số khác biệt giữa bộ số liệu của UNICEF/TASC về thương tích gây tử vong ở trẻ em và bộ số liệu của Gánh nặng Bệnh tật Toàn cầu (cập nhật 2004) cho hai khu vực được bao phủ bởi điều tra này. Có thể là những khác biệt là kết quả từ những lý do sau đây.

- *Các phương pháp khác nhau được sử dụng ở hai bộ số liệu.* Số liệu của UNICEF/TASC bắt nguồn trực tiếp từ các điều tra các hộ gia đình sử dụng các mẫu đại diện, như được trình bày trong BẢNG 1, trong khi các số liệu của Gánh nặng Bệnh tật Toàn cầu (GBD) lại bắt nguồn từ sự đăng ký quan trọng và các mô hình tử vong tương ứng, như đã mô tả ở trên.
- *Các định nghĩa về thương tích.* Các điều tra của UNICEF/TASC không tuân theo ICD 9 hoặc 10 vì chúng được dựa trên sự phân tích qua phỏng vấn và các cuộc phỏng vấn liên quan. Ngoài ra, các điều tra này bao gồm cả đuối nước do những đợt lũ lụt và nạn đại hồng thủy, những lĩnh vực không bao gồm trong số liệu của GBD.
- *Định nghĩa về tuổi.* Số liệu của UNICEF/TASC là về trẻ em dưới 18 tuổi, trong khi số liệu của GBD trình bày trong BẢNG 2 nói đến trẻ em và thanh niên dưới 20 tuổi.

Sự khác biệt chủ yếu giữa số liệu của hai hệ thống thương tích này là tỷ lệ đuối nước ở trẻ em. Đuối nước là nguyên nhân hàng đầu gây tử vong trẻ em trong tất cả năm quốc gia được điều tra và có tỷ lệ bình quân thường xuyên hơn 3,4 lần so với tử vong giao thông đường bộ (15).

Giám sát toàn cầu về thương tích không chủ ý ở trẻ em

Trong năm 2007, vì thiếu số liệu chuẩn về thương tích ở trẻ em từ các quốc gia thu nhập thấp và trung bình, và hạn hẹp về các số liệu đa quốc gia, WHO đưa một nghiên

cứu thí điểm về giám sát toàn cầu về thương tích không chủ ý ở trẻ em (GCUIS). Mục đích của nghiên cứu là:

- thử nghiệm một quy trình chuẩn về thương tích trẻ em dựa vào cơ sở;
- quyết định bản chất và tầm quan trọng của thương tích ở trẻ em và gánh nặng của nó cho hệ thống chăm sóc y tế.

Trong khi nghiên cứu thí điểm tập trung vào các thương tích không chủ ý, thì mục đích cuối cùng của dự án là để cải thiện giám sát đang diễn ra về thương tích tại các quốc gia đích.

Một bản kê khai chuẩn được cung cấp cho những người chăm sóc trẻ em bị thương dưới 12 tuổi được đưa đến phòng cấp cứu ở thành thị tại bốn quốc gia sau đây: Băng la đét, Colombia, Ai cập và Pakistan. Mẫu giám sát dựa trên Phân loại Quốc tế về các nguyên nhân ngoại cảnh gây thương tích (mẫu ngắn) (16), cũng như các mẫu trước đây được sử dụng ở Pakistan, Nam Phi và Hoa Kỳ.

Định nghĩa để sử dụng về một thương tích là “bất cứ hình thức nào của thương tích không chủ ý tại bất cứ bộ phận nào trên cơ thể của trẻ dưới 12 tuổi được đưa đến phòng cấp cứu GCUIS được chỉ định”. Người trả lời trong hệ thống giám sát này là người chăm sóc đến khoa cấp cứu cùng với đứa trẻ đó, trong khi đơn vị phân tích là trẻ bị thương tích.

Sử dụng một mẫu điện tử chuẩn trong Epi Info Phiên bản 3.3.2, nghiên cứu đã ghi lại:

- thông tin nhân khẩu học;
- thương tích, được đo lường về tử vong và tàn tật;
- các yếu tố nguy cơ – bao gồm cả tuổi, giới, trình độ văn hóa, thời gian, địa điểm và hoạt động;
- thông tin kinh tế xã hội;
- số liệu đầu ra trong khi điều trị tại phòng cấp cứu;
- thương tích - các yếu tố nguy cơ cụ thể về thương tích giao thông đường bộ, ngã, bông và ngộ độc;
- các tiêu chuẩn lâm sàng – bao gồm thời gian chờ đợi, điểm số về mức nghiêm trọng thương tích và quãng đường đã đi;
- biện pháp phòng ngừa.

Mỗi địa điểm, với hệ thống giám sát thí điểm xuất phát từ cùng một quy trình, đã được yêu cầu đệ trình tới 550 trường hợp, dựa trên các mẫu liên tiếp, không ngẫu nhiên, tới trung tâm điều phối tại trường Đại học Johns Hopkins. Các số liệu được thu thập từ tháng Giêng đến tháng Mười hai năm 2007, với khoảng thời gian trung bình là 25 tuần để thu thập 550 trường hợp.

Các kết quả sơ bộ từ nghiên cứu thí điểm này được trình bày tại BẢNG C.1 của Phụ Lục Thống kê này.

Tài liệu tham khảo

1. *Thống kê phân loại bệnh tật quốc tế và các vấn đề liên quan đến y tế*, bản sửa đổi lần thứ 10. Tập 1: Danh sách được trình bày bằng biểu bảng; Tập 2: Sổ tay hướng dẫn; Tập 3: Chỉ số. Geneva, Tổ chức Y tế Thế giới, 1992–1994.
2. Murray CJL, Lopez AD. *Gánh nặng bệnh tật toàn cầu: một đánh giá toàn diện về tử vong và tàn tật do bệnh tật, thương tích, và các yếu tố nguy cơ trong năm 1990 và dự báo tới năm 2020*. Boston, MA, Trường Y tế Công Cộng Harvard, 1996 (Số sê ri cho Gánh nặng bệnh tật toàn cầu và thương tích, Tập I).
3. Mathers C và các cộng sự. *Gánh nặng bệnh tật toàn cầu 2000: Các phương pháp và kết quả, Phiên bản 2*. Geneva, Tổ chức Y tế Thế giới, 2002 (GPE Discussion Paper, No. 50).
4. *Báo cáo Y tế Thế giới 2002. Changing history*. Geneva, Tổ chức Y tế Thế giới, 2002 (http://www.who.int/entity/whr/2004/en/report04_en.pdf, truy cập ngày 21 tháng Năm năm 2008).
5. *Báo cáo Y tế Thế giới 2004. Reducing risks, promoting health life*. Geneva, Tổ chức Y tế Thế giới, 2004 (http://www.who.int/entity/whr/2002/en/whr02_en.pdf, truy cập ngày 21 tháng Năm năm 2008).
6. *Gánh nặng bệnh tật toàn cầu*, 2004. Geneva, Tổ chức Y tế Thế giới, 2008 (trên báo chí).
7. *Báo cáo về sự phát triển của Thế giới năm 2004: công bằng và phát triển*. Washington, DC, Ngân hàng Thế giới, 2006.
8. *Sự phân loại quốc gia: sự phân loại kinh tế*. Washington, DC, Nhóm Ngân hàng Thế giới, 2002 (<http://www.worldbank.org/data/countryclass/countryclass.html>, truy cập ngày 20 tháng Sáu năm 2008).
9. *Toàn cảnh dân số thế giới: sửa đổi năm 2006*. New York, NY, Phòng Dân số, Bộ Kinh Tế và Xã hội, Ban Thư ký Liên Hiệp Quốc, 2007.
10. *Báo cáo Y tế Thế giới 2006: Cùng nhau làm việc vì sức khỏe*. Geneva, Tổ chức Y tế Thế giới, 2006 (http://www.who.int/entity/whr/2006/whr06_en.pdf, truy cập ngày 21 tháng Năm năm 2008).
11. Begg S, Tomijima N. *Gánh nặng thương tích toàn cầu trong năm 2000: một tổng quan về các phương pháp*. Geneva, Tổ chức Y tế Thế giới, 2003.
12. *Điều tra toàn cầu về sức khỏe học sinh dựa vào trường học (GSHS)*. Geneva, Tổ chức Y tế Thế giới, Các bệnh mãn tính và giáo dục sức khỏe (<http://www.who.int/chp/gshs/en/index.html>, truy cập ngày 20 tháng Năm năm 2008).
13. Linnan M và các cộng sự. *Tử vong trẻ em và thương tích ở châu Á: sự gắn kết chính sách và chương trình*. Florence, Trung tâm nghiên cứu Innocenti của UNICEF, 2007 (http://www.unicef-irc.org/publications/pdf/iwp_2007_07.pdf, truy cập ngày 20 tháng Năm năm 2008).
14. *Tiêu chuẩn phân tích qua phỏng vấn: khẳng định và quy là nguyên nhân tử vong*. Geneva, Tổ chức Y tế Thế giới (http://www.who.int/whosis/mort/verbal_autopsy_standards0.pdf, truy cập ngày 20 tháng Sáu năm 2008).
15. Linnan M và các cộng sự. *Tử vong trẻ em và thương tích ở châu Á: các phương pháp điều tra*. Florence, Trung tâm nghiên cứu Innocenti của UNICEF, 2007 (http://www.unicef-irc.org/publications/pdf/iwp_2007_05.pdf, truy cập ngày 20 tháng Năm năm 2007).
16. *Phân loại quốc tế về các nguyên nhân ngoại cảnh gây thương tích. Phiên bản tóm tắt (ICECI tóm tắt) về phiếu thu thập số liệu cho một nghiên cứu thí điểm*. Atlanta, GA, Trung tâm phòng chống bệnh tật, Trung tâm quốc gia Phòng chống thương tích, 1999 (<http://www.cdc.gov/ncipc/pub-res/dataform.pdf>, truy cập ngày 20 tháng Sáu năm 2008).

BẢNG A.1

Tất cả các thương tích không chủ ý**Tỷ lệ tử vong ước tính theo giới, nhóm tuổi Khu vực của WHO và Mức thu nhập, 2004****Số tuyệt đối^a**

Khu vực của WHO	Mức thu nhập	Các bé trai						
		<1 tuổi	1–4 tuổi	5–9 tuổi	10–14 tuổi	15–19 tuổi	Dưới 20 tuổi	
Thế giới	Tất cả	61 832	120 427	119 805	87 875	159 174	549 113	
	HIC	2 322	2 365	2 075	2 476	11 132	20 370	
	LMIC	59 340	117 919	117 561	85 268	147 695	527 783	
Khu vực Châu Phi ^d	LMIC	21 273	38 407	31 400	16 284	16 444	123 808	
	Khu vực các nước Châu Mỹ	Tất cả	5 008	6 625	5 588	5 999	16 838	40 057
		HIC	669	1 054	735	1 097	5 171	8 725
LMIC		4 339	5 571	4 853	4 902	11 667	31 332	
Khu vực Đông Nam Á ^d	LMIC	16 432	36 461	43 927	30 377	49 099	176 297	
	Khu vực Châu Âu	Tất cả	2 305	5 143	3 586	4 077	13 849	28 960
		HIC	150	488	409	591	3 550	5 188
LMIC		2 155	4 656	3 177	3 486	10 299	23 773	
Khu vực Đông Địa Trung Hải	Tất cả	8 592	14 189	16 062	11 811	18 347	69 002	
	HIC	1 340	528	538	511	1 175	4 091	
	LMIC	7 253	13 660	15 525	11 301	17 172	64 910	
Khu vực Tây Thái Bình Dương	Tất cả	8 051	19 460	19 072	19 195	44 251	110 029	
	HIC	164	295	393	278	1 236	2 366	
	LMIC	7 888	19 165	18 679	18 918	43 015	107 663	

Khu vực của WHO	Mức thu nhập	Các bé gái						
		<1 tuổi	1–4 tuổi	5–9 tuổi	10–14 tuổi	15–19 tuổi	Dưới 20 tuổi	
Thế giới	Tất cả	60 528	106 150	90 227	58 354	85 993	401 253	
	HIC	919	1 534	1 222	1 289	3 879	8 843	
	LMIC	59 501	104 518	88 889	57 011	81 975	391 894	
Khu vực châu Phi ^d	LMIC	19 083	26 326	23 259	10 348	9 206	88 223	
	Khu vực các nước Châu Mỹ	Tất cả	4 055	4 581	3 275	2 975	5 695	20 581
		HIC	498	689	493	621	2 211	4 512
LMIC		3 556	3 893	2 782	2 355	3 484	16 069	
Khu vực Đông Nam Á ^d	LMIC	15 473	47 155	37 986	26 386	42 759	169 760	
	Khu vực Châu Âu	Tất cả	2 048	3 032	1 863	1 861	4 358	13 163
		HIC	135	345	250	302	1 017	2 049
LMIC		1 914	2 686	1 614	1 559	3 341	11 114	
Khu vực Đông Địa Trung Hải	Tất cả	6 281	10 985	10 995	6 345	9 719	44 325	
	HIC	119	301	282	221	251	1 174	
	LMIC	6 161	10 684	10 714	6 124	9 468	43 151	
Khu vực Tây Thái Bình Dương	Tất cả	13 481	13 973	12 732	10 384	14 116	64 685	
	HIC	167	199	199	145	399	1 108	
	LMIC	13 314	13 774	12 534	10 239	13 717	63 577	

Khu vực của WHO	Mức thu nhập	Cả hai giới						
		<1 tuổi	1–4 tuổi	5–9 tuổi	10–14 tuổi	15–19 tuổi	Dưới 20 tuổi	
Thế giới	Tất cả	122 360	226 577	210 032	146 230	245 167	950 366	
	HIC	3 241	3 899	3 297	3 765	15 010	29 213	
	LMIC	118 842	222 437	206 450	142 278	229 670	919 677	
Khu vực châu Phi ^d	LMIC	40 356	64 733	54 660	26 633	25 649	212 031	
	Khu vực các nước Châu Mỹ	Tất cả	9 063	11 206	8 862	8 974	22 533	60 638
		HIC	1 167	1 743	1 227	1 717	7 382	13 237
LMIC		7 895	9 464	7 635	7 257	15 150	47 401	
Khu vực Đông Nam Á ^d	LMIC	31 906	83 615	81 914	56 764	91 858	346 057	
	Khu vực Châu Âu	Tất cả	4 353	8 175	5 450	5 938	18 207	42 123
		HIC	284	833	659	893	4 567	7 236
LMIC		4 069	7 342	4 791	5 045	13 641	34 887	
Khu vực Đông Địa Trung Hải	Tất cả	14 873	25 174	27 057	18 156	28 066	113 327	
	HIC	1 459	830	819	732	1 426	5 266	
	LMIC	13 414	24 344	26 238	17 425	26 640	108 061	
Khu vực Tây Thái Bình Dương	Tất cả	21 532	33 433	31 804	29 579	58 367	174 715	
	HIC	330	494	592	423	1 635	3 474	
	LMIC	21 202	32 938	31 212	29 156	56 732	171 240	

BẢNG A.1 (TIẾP THEO)

Tất cả các thương tích không chủ ý**Tỷ lệ tử vong ước tính theo giới, nhóm tuổi^a. Khu vực của WHO và Mức thu nhập, 2004***Tỷ lệ trên 100.000 dân*

Khu vực của WHO	Mức thu nhập	Các bé trai					
		<1 tuổi	1–4 tuổi	5–9 tuổi	10–14 tuổi	15–19 tuổi	Dưới 20 tuổi
Thế giới	Tất cả	94.3	47.2	38.1	27.8	51.4	43.6
	HIC	39.2	10.0	6.9	7.9	34.6	16.5
	LMIC	99.7	51.0	41.4	30.0	53.3	46.5
Khu vực Châu Phi ^d	LMIC	159.4	79.7	60.1	35.0	40.2	61.5
	Khu vực các nước Châu Mỹ	Tất cả	61.9	20.9	14.2	15.1	43.7
HIC		28.5	11.7	6.5	9.0	42.8	18.6
LMIC		75.6	24.5	17.3	17.8	44.1	28.4
Khu vực Đông Nam Á ^d	LMIC	85.1	48.2	47.1	33.1	57.0	48.1
	Khu vực Châu Âu	Tất cả	42.7	24.8	13.4	13.4	41.1
HIC		6.7	5.5	3.6	5.0	28.5	11.1
LMIC		68.6	39.3	20.4	18.9	48.5	33.9
Khu vực Đông Địa Trung Hải	Tất cả	127.3	54.4	50.3	36.9	59.9	54.2
	HIC	369.8	38.0	32.4	32.4	84.4	64.1
	LMIC	113.6	55.4	51.2	37.2	58.8	53.7
Khu vực Tây Thái Bình Dương	Tất cả	63.9	37.1	27.2	25.6	55.9	38.0
	HIC	16.9	6.9	6.8	4.7	19.9	10.3
	LMIC	67.8	39.8	29.0	27.4	58.9	40.4

Khu vực của WHO	Mức thu nhập	Các bé gái					
		<1 tuổi	1–4 tuổi	5–9 tuổi	10–14 tuổi	15–19 tuổi	Dưới 20 tuổi
Thế giới	Tất cả	98.1	44.3	30.6	19.6	29.3	33.8
	HIC	16.3	6.9	4.3	4.3	12.7	7.6
	LMIC	106.4	48.2	33.4	21.3	31.2	36.7
Khu vực châu Phi ^d	LMIC	145.9	55.6	45.2	22.5	22.7	44.5
	Khu vực các nước Châu Mỹ	Tất cả	52.4	15.1	8.6	7.8	15.1
HIC		22.3	8.0	4.5	5.4	19.2	10.1
LMIC		64.6	17.8	10.3	8.8	13.3	15.0
Khu vực Đông Nam Á ^d	LMIC	85.8	67.0	44.0	31.0	53.3	49.9
	Khu vực Châu Âu	Tất cả	40.1	15.4	7.3	6.4	13.5
HIC		6.3	4.1	2.3	2.7	8.6	4.6
LMIC		64.2	23.9	10.9	8.8	16.3	16.5
Khu vực Đông Địa Trung Hải	Tất cả	97.3	44.1	36.0	20.8	33.2	36.4
	HIC	33.7	22.3	17.3	14.1	18.4	18.7
	LMIC	101.0	45.4	37.1	21.1	34.0	37.4
Khu vực Tây Thái Bình Dương	Tất cả	121.0	30.1	20.2	15.1	19.4	24.7
	HIC	18.2	5.0	3.7	2.6	6.9	5.1
	LMIC	130.1	32.4	21.8	16.3	20.5	26.5

Khu vực của WHO	Mức thu nhập	Cả hai giới					
		<1 tuổi	1–4 tuổi	5–9 tuổi	10–14 tuổi	15–19 tuổi	Dưới 20 tuổi
Thế giới	Tất cả	96.1	45.8	34.4	23.8	40.6	38.8
	HIC	28.0	8.5	5.6	6.1	23.9	12.2
	LMIC	102.9	49.7	37.6	25.8	42.6	41.7
Khu vực châu Phi ^d	LMIC	152.7	67.8	52.7	28.8	31.5	53.1
	Khu vực các nước Châu Mỹ	Tất cả	57.3	18.0	11.5	11.5	29.6
HIC		25.5	9.9	5.5	7.3	31.3	14.4
LMIC		70.2	21.2	13.9	13.4	28.8	21.8
Khu vực Đông Nam Á ^d	LMIC	85.5	57.3	45.6	32.1	55.2	49.0
	Khu vực Châu Âu	Tất cả	41.4	20.2	10.4	10.0	27.6
HIC		6.5	4.8	3.0	3.9	18.8	7.9
LMIC		66.4	31.8	15.8	14.0	32.7	25.4
Khu vực Đông Địa Trung Hải	Tất cả	112.7	49.4	43.3	29.0	46.9	45.5
	HIC	203.5	30.2	24.9	23.3	51.7	41.6
	LMIC	107.4	50.5	44.3	29.4	46.7	45.7
Khu vực Tây Thái Bình Dương	Tất cả	90.7	33.8	23.9	20.6	38.4	31.7
	HIC	17.6	6.0	5.3	3.7	13.6	7.8
	LMIC	97.0	36.4	25.6	22.1	40.5	33.8

BẢNG A.1 (TIẾP THEO)

Thương tích giao thông đường bộ

Tỷ lệ tử vong ước tính theo giới, nhóm tuổi^a. Khu vực của WHO và Mức thu nhập, 2004Số tuyệt đối^c

Khu vực của WHO	Mức thu nhập	Các bé trai						
		<1 tuổi	1–4 tuổi	5–9 tuổi	10–14 tuổi	15–19 tuổi	Dưới 20 tuổi	
Thế giới	Tất cả	7 535	24 853	41 662	27 366	72 476	173 892	
	HIC	925	636	896	1 274	7 878	11 608	
	LMIC	6 606	24 149	40 656	26 045	64 480	161 935	
Khu vực châu Phi ^d	LMIC	3 217	11 616	18 536	7 813	6 962	48 145	
	Khu vực các nước Châu Mỹ	Tất cả	350	1 655	2 205	2 635	9 829	16 674
		HIC	87	293	362	602	3 716	5 060
LMIC		263	1 363	1 843	2 033	6 113	11 614	
Khu vực Đông Nam Á ^d	LMIC	1 101	3 468	7 631	6 856	15 942	34 999	
	Khu vực Châu Âu	Tất cả	303	754	1 208	1 450	7 567	11 282
		HIC	31	112	182	337	2 778	3 440
LMIC		272	642	1 027	1 113	4 789	7 842	
Khu vực Đông Địa Trung Hải	Tất cả	2 224	4 800	7 628	5 153	8 915	28 719	
	HIC	789	140	171	202	469	1 770	
	LMIC	1 434	4 661	7 457	4 951	8 446	26 949	
Khu vực Tây Thái Bình Dương	Tất cả	335	2 491	4 343	3 412	23 143	33 724	
	HIC	17	91	181	133	915	1 338	
	LMIC	318	2 400	4 162	3 279	22 228	32 386	

Khu vực của WHO	Mức thu nhập	Các bé gái						
		<1 tuổi	1–4 tuổi	5–9 tuổi	10–14 tuổi	15–19 tuổi	Dưới 20 tuổi	
Thế giới	Tất cả	4 545	19 846	27 554	13 322	23 219	88 486	
	HIC	151	567	652	752	3 132	5 252	
	LMIC	4 377	19 237	26 831	12 556	20 020	83 020	
Khu vực châu Phi ^d	LMIC	1 200	8 134	13 800	4 342	4 066	31 542	
	Khu vực các nước Châu Mỹ	Tất cả	290	1 150	1 308	1 413	3 865	8 026
		HIC	67	250	285	428	1 881	2 910
LMIC		223	901	1 023	985	1 985	5 117	
Khu vực Đông Nam Á ^d	LMIC	1 144	4 907	4 004	3 297	4 097	17 449	
	Khu vực Châu Âu	Tất cả	137	541	777	750	2 621	4 827
		HIC	21	113	134	182	810	1 260
LMIC		116	428	643	569	1 811	3 567	
Khu vực Đông Địa Trung Hải	Tất cả	1 430	3 486	4 611	2 164	2 961	14 651	
	HIC	47	129	124	76	163	539	
	LMIC	1 383	3 357	4 486	2 088	2 798	14 112	
Khu vực Tây Thái Bình Dương	Tất cả	326	1 585	2 983	1 342	5 541	11 777	
	HIC	16	75	108	66	278	544	
	LMIC	310	1 510	2 875	1 276	5 263	11 234	

Khu vực của WHO	Mức thu nhập	Cả hai giới						
		<1 tuổi	1–4 tuổi	5–9 tuổi	10–14 tuổi	15–19 tuổi	Dưới 20 tuổi	
Thế giới	Tất cả	12 079	44 699	69 217	40 688	95 694	262 377	
	HIC	1 075	1 202	1 547	2 025	11 010	16 860	
	LMIC	10 983	43 386	67 487	38 601	84 499	244 956	
Khu vực châu Phi ^d	LMIC	4 418	19 751	32 337	12 155	11 028	79 688	
	Khu vực các nước Châu Mỹ	Tất cả	640	2 806	3 513	4 048	13 694	24 701
		HIC	154	542	647	1 030	5 597	7 970
LMIC		486	2 263	2 866	3 018	8 097	16 731	
Khu vực Đông Nam Á ^d	LMIC	2 246	8 375	11 635	10 153	20 040	52 448	
	Khu vực Châu Âu	Tất cả	440	1 295	1 985	2 200	10 188	16 109
		HIC	52	225	316	519	3 588	4 700
LMIC		388	1 070	1 669	1 681	6 600	11 409	
Khu vực Đông Địa Trung Hải	Tất cả	3 654	8 286	12 238	7 317	11 875	43 370	
	HIC	836	269	295	278	632	2 309	
	LMIC	2 817	8 017	11 943	7 039	11 244	41 060	
Khu vực Tây Thái Bình Dương	Tất cả	661	4 076	7 326	4 754	28 684	45 501	
	HIC	33	166	289	199	1 193	1 881	
	LMIC	628	3 910	7 037	4 555	27 491	43 620	

BẢNG A.1 (TIẾP THEO)

Thương tích giao thông đường bộ

Tỷ lệ tử vong ước tính theo giới, nhóm tuổi^a. Khu vực của WHO và Mức thu nhập, 2004

		Tỷ lệ ^e trên 100.000 dân						
Khu vực của WHO	Mức thu nhập	Các bé trai						
		<1 tuổi	1–4 tuổi	5–9 tuổi	10–14 tuổi	15–19 tuổi	Dưới 20 tuổi	
Thế giới	Tất cả	11.5	9.7	13.3	8.7	23.4	13.8	
	HIC	15.6	2.7	3.0	4.1	24.5	9.4	
	LMIC	11.1	10.4	14.3	9.2	23.3	14.3	
Khu vực châu Phi ^d	LMIC	24.1	24.1	35.5	16.8	17.0	23.9	
	Khu vực các nước Châu Mỹ	Tất cả	4.3	5.2	5.6	6.6	25.5	10.6
		HIC	3.7	3.3	3.2	5.0	30.7	10.8
LMIC		4.6	6.0	6.6	7.4	23.1	10.5	
Khu vực Đông Nam Á ^d	LMIC	5.7	4.6	8.2	7.5	18.5	9.6	
	Khu vực Châu Âu	Tất cả	5.6	3.6	4.5	4.8	22.5	9.6
		HIC	1.4	1.3	1.6	2.8	22.3	7.4
LMIC		8.7	5.4	6.6	6.0	22.6	11.2	
Khu vực Đông Địa Trung Hải	Tất cả	33.0	18.4	23.9	16.1	29.1	22.6	
	HIC	217.9	10.1	10.3	12.8	33.7	27.8	
	LMIC	22.5	18.9	24.6	16.3	28.9	22.3	
Khu vực Tây Thái Bình Dương	Tất cả	2.7	4.8	6.2	4.6	29.2	11.7	
	HIC	1.8	2.1	3.2	2.3	14.8	5.8	
	LMIC	2.7	5.0	6.5	4.7	30.4	12.2	

Khu vực của WHO	Mức thu nhập	Các bé gái						
		<1 tuổi	1–4 tuổi	5–9 tuổi	10–14 tuổi	15–19 tuổi	Dưới 20 tuổi	
Thế giới	Tất cả	7.4	8.3	9.3	4.5	7.9	7.5	
	HIC	2.7	2.5	2.3	2.5	10.3	4.5	
	LMIC	7.8	8.9	10.1	4.7	7.6	7.8	
Khu vực châu Phi ^d	LMIC	9.2	17.2	26.8	9.5	10.0	15.9	
	Khu vực các nước Châu Mỹ	Tất cả	3.7	3.8	3.5	3.7	10.3	5.3
		HIC	3.0	2.9	2.6	3.7	16.3	6.5
LMIC		4.1	4.1	3.8	3.7	7.6	4.8	
Khu vực Đông Nam Á ^d	LMIC	6.4	7.0	4.6	3.9	5.1	5.1	
	Khu vực Châu Âu	Tất cả	2.7	2.8	3.0	2.6	8.1	4.3
		HIC	1.0	1.3	1.3	1.6	6.8	2.8
LMIC		3.9	3.8	4.3	3.2	8.9	5.3	
Khu vực Đông Địa Trung Hải	Tất cả	22.2	14.0	15.1	7.1	10.1	12.0	
	HIC	13.2	9.5	7.6	4.9	11.9	8.6	
	LMIC	22.7	14.3	15.5	7.2	10.0	12.2	
Khu vực Tây Thái Bình Dương	Tất cả	2.9	3.4	4.7	2.0	7.6	4.5	
	HIC	1.7	1.9	2.0	1.2	4.8	2.5	
	LMIC	3.0	3.6	5.0	2.0	7.9	4.7	

Khu vực của WHO	Mức thu nhập	Cả hai giới						
		<1 tuổi	1–4 tuổi	5–9 tuổi	10–14 tuổi	15–19 tuổi	Dưới 20 tuổi	
Thế giới	Tất cả	9.5	9.0	11.4	6.6	15.9	10.7	
	HIC	9.3	2.6	2.6	3.3	17.6	7.0	
	LMIC	9.5	9.7	12.3	7.0	15.7	11.1	
Khu vực châu Phi ^d	LMIC	16.7	20.7	31.2	13.1	13.5	19.9	
	Khu vực các nước Châu Mỹ	Tất cả	4.0	4.5	4.5	5.2	18.0	8.0
		HIC	3.4	3.1	2.9	4.4	23.7	8.7
LMIC		4.3	5.1	5.2	5.6	15.4	7.7	
Khu vực Đông Nam Á ^{ds}	LMIC	6.0	5.7	6.5	5.7	12.0	7.4	
	Khu vực Châu Âu	Tất cả	4.2	3.2	3.8	3.7	15.4	7.0
		HIC	1.2	1.3	1.4	2.2	14.8	5.2
LMIC		6.3	4.6	5.5	4.7	15.8	8.3	
Khu vực Đông Địa Trung Hải	Tất cả	27.7	16.3	19.6	11.7	19.8	17.4	
	HIC	116.6	9.8	9.0	8.8	22.9	18.3	
	LMIC	22.6	16.6	20.2	11.9	19.7	17.4	
Khu vực Tây Thái Bình Dương	Tất cả	2.8	4.1	5.5	3.3	18.9	8.3	
	HIC	1.8	2.0	2.6	1.7	9.9	4.2	
	LMIC	2.9	4.3	5.8	3.5	19.6	8.6	

BẢNG A.1 (TIẾP THEO)

Đuối nước								
Tỷ lệ tử vong ước tính theo giới, nhóm tuổi ^A . Khu vực của WHO và Mức thu nhập ^B , 2004								
Số tuyệt đối ^C								
Khu vực của WHO	Mức thu nhập	Các bé trai						
		<1 tuổi	1–4 tuổi	5–9 tuổi	10–14 tuổi	15–19 tuổi	Dưới 20 tuổi	
Thế giới	Tất cả	4 165	30 119	24 486	26 202	28 636	113 607	
	HIC	119	658	351	310	868	2 307	
	LMIC	3 998	29 432	24 113	25 865	27 720	111 128	
Khu vực châu Phi ^d	LMIC	874	7 989	2 926	3 143	3 147	18 079	
	Khu vực các nước Châu Mỹ	Tất cả	168	1 575	993	1 224	2 458	6 418
		HIC	42	285	100	118	303	847
LMIC		126	1 290	893	1 105	2 155	5 570	
Khu vực Đông Nam Á ^d	LMIC	1 760	4 494	6 851	5 638	7 279	26 022	
	Khu vực Châu Âu	Tất cả	55	1 589	937	807	856	4 244
		HIC	10	131	66	37	142	387
LMIC		44	1 457	871	770	714	3 856	
Khu vực Đông Địa Trung Hải	Tất cả	569	2 912	2 398	2 369	3 372	11 620	
	HIC	51	173	68	89	299	681	
	LMIC	517	2 739	2 329	2 280	3 073	10 939	
Khu vực Tây Thái Bình Dương	Tất cả	692	11 531	10 360	12 993	11 475	47 051	
	HIC	15	69	117	65	124	391	
	LMIC	676	11 463	10 243	12 928	11 351	46 660	
Khu vực của WHO	Mức thu nhập	Các bé gái						
		<1 tuổi	1–4 tuổi	5–9 tuổi	10–14 tuổi	15–19 tuổi	Dưới 20 tuổi	
Thế giới	Tất cả	6 035	18 149	14 524	11 905	11 073	61 686	
	HIC	49	299	149	83	88	668	
	LMIC	5 918	17 831	14 354	11 815	10 979	60 897	
Khu vực châu Phi ^d	LMIC	3 571	2 189	1 134	1 474	2 304	10 672	
	Khu vực các nước Châu Mỹ	Tất cả	103	911	402	430	328	2 174
		HIC	26	159	47	37	30	300
LMIC		77	752	355	393	297	1 874	
Khu vực Đông Nam Á ^d	LMIC	1 090	4 869	4 811	3 231	3 748	17 749	
	Khu vực Châu Âu	Tất cả	78	746	314	373	195	1 707
		HIC	11	58	20	16	24	128
LMIC		68	688	294	358	171	1 579	
Khu vực Đông Địa Trung Hải	Tất cả	453	1 693	1 314	884	969	5 312	
	HIC	0	44	48	2	3	98	
	LMIC	453	1 648	1 265	882	966	5 214	
Khu vực Tây Thái Bình Dương	Tất cả	671	7 723	6 529	5 504	3 523	23 950	
	HIC	12	38	33	28	31	142	
	LMIC	660	7 685	6 496	5 477	3 492	23 809	
Khu vực của WHO	Mức thu nhập	Cả hai giới						
		<1 tuổi	1–4 tuổi	5–9 tuổi	10–14 tuổi	15–19 tuổi	Dưới 20 tuổi	
Thế giới	Tất cả	10 200	48 267	39 010	38 107	39 708	175 293	
	HIC	168	958	500	393	956	2 974	
	LMIC	9 916	47 263	38 467	37 680	38 699	172 025	
Khu vực châu Phi ^d	LMIC	4 445	10 178	4 060	4 618	5 452	28 752	
	Khu vực các nước Châu Mỹ	Tất cả	272	2 487	1 395	1 654	2 785	8 592
		HIC	68	445	146	155	333	1 148
LMIC		203	2 042	1 248	1 499	2 452	7 444	
Khu vực Đông Nam Á ^d	LMIC	2 850	9 362	11 662	8 870	11 027	43 771	
	Khu vực Châu Âu	Tất cả	133	2 334	1 251	1 181	1 051	5 950
		HIC	21	189	86	53	166	515
LMIC		112	2 145	1 165	1 128	885	5 435	
Khu vực Đông Địa Trung Hải	Tất cả	1 021	4 605	3 711	3 253	4 342	16 932	
	HIC	51	217	117	92	302	779	
	LMIC	970	4 388	3 595	3 161	4 040	16 153	
Khu vực Tây Thái Bình Dương	Tất cả	1 363	19 255	16 889	18 497	14 998	71 002	
	HIC	27	107	151	93	155	532	
	LMIC	1 336	19 148	16 738	18 404	14 843	70 469	

BẢNG A.1 (TIẾP THEO)

Đuối nước								
Tỷ lệ tử vong ước tính theo giới, nhóm tuổi ^A . Khu vực của WHO và Mức thu nhập ^B , 2004								
Tỷ lệ ^C trên 100.000 dân								
Khu vực của WHO	Mức thu nhập	Các bé trai						
		<1 tuổi	1–4 tuổi	5–9 tuổi	10–14 tuổi	15–19 tuổi	Dưới 20 tuổi	
Thế giới	Tất cả	6.4	11.8	7.8	8.3	9.3	9.0	
	HIC	2.0	2.8	1.2	1.0	2.7	1.8	
	LMIC	6.7	12.7	8.5	9.1	10.0	9.8	
Khu vực châu Phi ^d	LMIC	6.6	16.6	5.6	6.8	7.7	9.0	
	Khu vực các nước Châu Mỹ	Tất cả	2.1	5.0	2.5	3.1	6.4	4.1
		HIC	1.8	3.2	0.9	1.0	2.5	1.8
LMIC		2.2	5.7	3.2	4.0	8.1	5.0	
Khu vực Đông Nam Á ^d	LMIC	9.1	5.9	7.4	6.1	8.4	7.1	
	Khu vực Châu Âu	Tất cả	1.0	7.7	3.5	2.7	2.5	3.6
		HIC	0.5	1.5	0.6	0.3	1.1	0.8
LMIC		1.4	12.3	5.6	4.2	3.4	5.5	
Khu vực Đông Địa Trung Hải	Tất cả	8.4	11.2	7.5	7.4	11.0	9.1	
	HIC	14.2	12.5	4.1	5.7	21.5	10.7	
	LMIC	8.1	11.1	7.7	7.5	10.5	9.0	
Khu vực Tây Thái Bình Dương	Tất cả	5.5	22.0	14.8	17.3	14.5	16.3	
	HIC	1.6	1.6	2.0	1.1	2.0	1.7	
	LMIC	5.8	23.8	15.9	18.7	15.5	17.5	

Khu vực của WHO	Mức thu nhập	Các bé gái						
		<1 tuổi	1–4 tuổi	5–9 tuổi	10–14 tuổi	15–19 tuổi	Dưới 20 tuổi	
Thế giới	Tất cả	9.8	7.6	4.9	4.0	3.8	5.2	
	HIC	0.9	1.3	0.5	0.3	0.3	0.6	
	LMIC	10.6	8.2	5.4	4.4	4.2	5.7	
Khu vực châu Phi ^d	LMIC	27.3	4.6	2.2	3.2	5.7	5.4	
	Khu vực các nước Châu Mỹ	Tất cả	1.3	3.0	1.1	1.1	0.9	1.4
		HIC	1.2	1.9	0.4	0.3	0.3	0.7
LMIC		1.4	3.4	1.3	1.5	1.1	1.8	
Khu vực Đông Nam Á ^d	LMIC	6.1	6.9	5.6	3.8	4.7	5.2	
	Khu vực Châu Âu	Tất cả	1.5	3.8	1.2	1.3	0.6	1.5
		HIC	0.5	0.7	0.2	0.1	0.2	0.3
LMIC		2.3	6.1	2.0	2.0	0.8	2.4	
Khu vực Đông Địa Trung Hải	Tất cả	7.0	6.8	4.3	2.9	3.3	4.4	
	HIC	0.0	3.3	3.0	0.2	0.2	1.6	
	LMIC	7.4	7.0	4.4	3.0	3.5	4.5	
Khu vực Tây Thái Bình Dương	Tất cả	6.0	16.6	10.4	8.0	4.8	9.1	
	HIC	1.3	1.0	0.6	0.5	0.5	0.7	
	LMIC	6.5	18.1	11.3	8.7	5.2	9.9	

Khu vực của WHO	Mức thu nhập	Cả hai giới						
		<1 tuổi	1–4 tuổi	5–9 tuổi	10–14 tuổi	15–19 tuổi	Dưới 20 tuổi	
Thế giới	Tất cả	8.0	9.8	6.4	6.2	6.6	7.2	
	HIC	1.5	2.1	0.9	0.6	1.5	1.2	
	LMIC	8.6	10.6	7.0	6.8	7.2	7.8	
Khu vực châu Phi ^d	LMIC	16.8	10.7	3.9	5.0	6.7	7.2	
	Khu vực các nước Châu Mỹ	Tất cả	1.7	4.0	1.8	2.1	3.7	2.8
		HIC	1.5	2.5	0.7	0.7	1.4	1.3
LMIC		1.8	4.6	2.3	2.8	4.7	3.4	
Khu vực Đông Nam Á ^d	LMIC	7.6	6.4	6.5	5.0	6.6	6.2	
	Khu vực Châu Âu	Tất cả	1.3	5.8	2.4	2.0	1.6	2.6
		HIC	0.5	1.1	0.4	0.2	0.7	0.6
LMIC		1.8	9.3	3.8	3.1	2.1	4.0	
Khu vực Đông Địa Trung Hải	Tất cả	7.7	9.0	5.9	5.2	7.3	6.8	
	HIC	7.2	7.9	3.6	2.9	11.0	6.2	
	LMIC	7.8	9.1	6.1	5.3	7.1	6.8	
Khu vực Tây Thái Bình Dương	Tất cả	5.7	19.5	12.7	12.9	9.9	12.9	
	HIC	1.4	1.3	1.4	0.8	1.3	1.2	
	LMIC	6.1	21.1	13.7	13.9	10.6	13.9	

BẢNG A.1 (TIẾP THEO)

Bảng liên quan đến lử								
Tỷ lệ tử vong ước tính theo giới, nhóm tuổi ^A . Khu vực của WHO và Mức thu nhập ^B , 2004								
Số tuyệt đối ^C								
Khu vực của WHO	Mức thu nhập	Các bé trai						
		<1 tuổi	1–4 tuổi	5–9 tuổi	10–14 tuổi	15–19 tuổi	Dưới 20 tuổi	
Thế giới	Tất cả	5 486	15 490	7 871	3 994	4 942	37 784	
	HIC	46	190	155	83	80	554	
	LMIC	5 436	15 291	7 708	3 908	4 857	37 200	
Khu vực châu Phi ^d	LMIC	2 434	8 592	4 565	1 895	341	17 826	
	Khu vực các nước Châu Mỹ	Tất cả	144	464	228	127	179	1 142
		HIC	15	130	108	52	44	349
LMIC		129	334	119	76	135	793	
Khu vực Đông Nam Á ^d	LMIC	1 832	3 547	2 021	1 349	3 438	12 187	
	Khu vực Châu Âu	Tất cả	89	521	135	109	136	989
		HIC	5	31	15	19	24	94
LMIC		84	490	120	89	112	895	
Khu vực Đông Địa Trung Hải	Tất cả	844	1 764	715	454	635	4 413	
	HIC	26	6	5	1	1	39	
	LMIC	818	1 757	710	454	634	4 374	
Khu vực Tây Thái Bình Dương	Tất cả	139	595	200	56	208	1 198	
	HIC	0	24	26	11	11	72	
	LMIC	139	571	174	45	197	1 126	
Khu vực của WHO	Mức thu nhập	Các bé gái						
		<1 tuổi	1–4 tuổi	5–9 tuổi	10–14 tuổi	15–19 tuổi	Dưới 20 tuổi	
Thế giới	Tất cả	7 384	18 296	7 850	6 987	17 471	57 988	
	HIC	20	160	107	76	51	415	
	LMIC	7 359	18 127	7 739	6 908	17 413	57 546	
Khu vực châu Phi ^d	LMIC	4 574	8 438	1 727	1 713	398	16 850	
	Khu vực các nước Châu Mỹ	Tất cả	131	361	170	109	79	849
		HIC	13	103	69	44	26	255
LMIC		119	257	101	65	53	595	
Khu vực Đông Nam Á ^d	LMIC	1 768	6 556	4 712	3 604	14 155	30 794	
	Khu vực Châu Âu	Tất cả	111	359	100	85	86	741
		HIC	6	38	14	17	15	90
LMIC		105	321	87	68	71	651	
Khu vực Đông Địa Trung Hải	Tất cả	754	1 825	974	784	2 329	6 666	
	HIC	0	3	4	1	0	9	
	LMIC	753	1 822	970	783	2 329	6 657	
Khu vực Tây Thái Bình Dương	Tất cả	41	749	163	689	417	2 060	
	HIC	1	16	20	14	10	62	
	LMIC	40	732	143	675	407	1 998	
Khu vực của WHO	Mức thu nhập	Cả hai giới						
		<1 tuổi	1–4 tuổi	5–9 tuổi	10–14 tuổi	15–19 tuổi	Dưới 20 tuổi	
Thế giới	Tất cả	12 870	33 786	15 722	10 981	22 413	95 772	
	HIC	66	351	262	159	131	969	
	LMIC	12 795	33 418	15 447	10 815	22 270	94 746	
Khu vực châu Phi ^d	LMIC	7 008	17 030	6 291	3 608	739	34 676	
	Khu vực các nước Châu Mỹ	Tất cả	275	824	397	236	258	1 991
		HIC	28	233	177	96	70	604
LMIC		247	591	220	141	188	1 387	
Khu vực Đông Nam Á ^d	LMIC	3 600	10 103	6 733	4 953	17 593	42 982	
	Khu vực Châu Âu	Tất cả	200	879	235	193	222	1 730
		HIC	11	68	29	36	39	184
LMIC		190	811	206	157	183	1 546	
Khu vực Đông Địa Trung Hải	Tất cả	1 598	3 588	1 690	1 238	2 964	11 079	
	HIC	26	9	9	2	1	48	
	LMIC	1 572	3 579	1 680	1 236	2 963	11 031	
Khu vực Tây Thái Bình Dương	Tất cả	181	1 344	363	746	625	3 258	
	HIC	1	40	46	25	21	134	
	LMIC	179	1 304	317	720	604	3 124	

BẢNG A.1 (TIẾP THEO)

Bảng liên quan đến lử**Tỷ lệ tử vong ước tính theo giới, nhóm tuổi^A. Khu vực của WHO và Mức thu nhập^B, 2004**

		<i>Tỷ lệ^C trên 100.000 dân</i>						
Khu vực của WHO	Mức thu nhập	Các bé trai						
		<1 tuổi	1–4 tuổi	5–9 tuổi	10–14 tuổi	15–19 tuổi	Dưới 20 tuổi	
Thế giới	Tất cả	8.4	6.1	2.5	1.3	1.6	3.0	
	HIC	0.8	0.8	0.5	0.3	0.3	0.5	
	LMIC	9.1	6.6	2.7	1.4	1.8	3.3	
Khu vực châu Phi ^d	LMIC	18.2	17.8	8.7	4.1	0.8	8.9	
	Khu vực các nước Châu Mỹ	Tất cả	1.8	1.5	0.6	0.3	0.5	0.7
		HIC	0.6	1.4	1.0	0.4	0.4	0.7
LMIC		2.3	1.5	0.4	0.3	0.5	0.7	
Khu vực Đông Nam Á ^d	LMIC	9.5	4.7	2.2	1.5	4.0	3.3	
	Khu vực Châu Âu	Tất cả	1.7	2.5	0.5	0.4	0.4	0.9
		HIC	0.2	0.3	0.1	0.2	0.2	0.2
LMIC		2.7	4.1	0.8	0.5	0.5	1.3	
Khu vực Đông Địa Trung Hải	Tất cả	12.5	6.8	2.2	1.4	2.1	3.5	
	HIC	7.2	0.4	0.3	0.1	0.1	0.6	
	LMIC	12.8	7.1	2.3	1.5	2.2	3.6	
Khu vực Tây Thái Bình Dương	Tất cả	1.1	1.1	0.3	0.1	0.3	0.4	
	HIC	0.0	0.6	0.5	0.2	0.2	0.3	
	LMIC	1.2	1.2	0.3	0.1	0.3	0.4	

Khu vực của WHO	Mức thu nhập	Các bé gái						
		<1 tuổi	1–4 tuổi	5–9 tuổi	10–14 tuổi	15–19 tuổi	Dưới 20 tuổi	
Thế giới	Tất cả	12.0	7.6	2.7	2.4	6.0	4.9	
	HIC	0.4	0.7	0.4	0.3	0.2	0.4	
	LMIC	13.2	8.4	2.9	2.6	6.6	5.4	
Khu vực châu Phi ^d	LMIC	35.0	17.8	3.4	3.7	1.0	8.5	
	Khu vực các nước Châu Mỹ	Tất cả	1.7	1.2	0.5	0.3	0.2	0.6
		HIC	0.6	1.2	0.6	0.4	0.2	0.6
LMIC		2.2	1.2	0.4	0.2	0.2	0.6	
Khu vực Đông Nam Á ^d	LMIC	9.8	9.3	5.5	4.2	17.6	9.1	
	Khu vực Châu Âu	Tất cả	2.2	1.8	0.4	0.3	0.3	0.7
		HIC	0.3	0.5	0.1	0.2	0.1	0.2
LMIC		3.5	2.9	0.6	0.4	0.4	1.0	
Khu vực Đông Địa Trung Hải	Tất cả	11.7	7.3	3.2	2.6	8.0	5.5	
	HIC	0.1	0.2	0.3	0.1	0.0	0.1	
	LMIC	12.4	7.7	3.4	2.7	8.4	5.8	
Khu vực Tây Thái Bình Dương	Tất cả	0.4	1.6	0.3	1.0	0.6	0.8	
	HIC	0.2	0.4	0.4	0.3	0.2	0.3	
	LMIC	0.4	1.7	0.3	1.1	0.6	0.8	

Khu vực của WHO	Mức thu nhập	Cả hai giới						
		<1 tuổi	1–4 tuổi	5–9 tuổi	10–14 tuổi	15–19 tuổi	Dưới 20 tuổi	
Thế giới	Tất cả	10.1	6.8	2.6	1.8	3.7	3.9	
	HIC	0.6	0.8	0.5	0.3	0.2	0.4	
	LMIC	11.1	7.5	2.8	2.0	4.1	4.3	
Khu vực châu Phi ^d	LMIC	26.5	17.8	6.1	3.9	0.9	8.7	
	Khu vực các nước Châu Mỹ	Tất cả	1.7	1.3	0.5	0.3	0.3	0.6
		HIC	0.6	1.3	0.8	0.4	0.3	0.7
LMIC		2.2	1.3	0.4	0.3	0.4	0.6	
Khu vực Đông Nam Á ^d	LMIC	9.6	6.9	3.8	2.8	10.6	6.1	
	Khu vực Châu Âu	Tất cả	1.9	2.2	0.5	0.3	0.3	0.8
		HIC	0.3	0.4	0.1	0.2	0.2	0.2
LMIC		3.1	3.5	0.7	0.4	0.4	1.1	
Khu vực Đông Địa Trung Hải	Tất cả	12.1	7.0	2.7	2.0	5.0	4.5	
	HIC	3.7	0.3	0.3	0.1	0.0	0.4	
	LMIC	12.6	7.4	2.8	2.1	5.2	4.7	
Khu vực Tây Thái Bình Dương	Tất cả	0.8	1.4	0.3	0.5	0.4	0.6	
	HIC	0.1	0.5	0.4	0.2	0.2	0.3	
	LMIC	0.8	1.4	0.3	0.6	0.4	0.6	

BẢNG A.1 (TIẾP THEO)

Ngã								
Tỷ lệ tử vong ước tính theo giới, nhóm tuổi ^A . Khu vực của WHO và Mức thu nhập ^B , 2004								
Số tuyệt đối ^C								
Khu vực của WHO	Mức thu nhập	Các bé trai						
		<1 tuổi	1–4 tuổi	5–9 tuổi	10–14 tuổi	15–19 tuổi	Dưới 20 tuổi	
Thế giới	Tất cả	4 429	5 458	6 801	3 637	7 993	28 317	
	HIC	141	123	81	72	326	744	
	LMIC	4 285	5 325	6 716	3 560	7 659	27 546	
Khu vực châu Phi ^d	LMIC	741	697	1 723	281	257	3 699	
	Khu vực các nước Châu Mỹ	Tất cả	135	235	177	225	440	1 211
		HIC	14	33	6	19	80	151
LMIC		121	202	171	206	360	1 060	
Khu vực Đông Nam Á ^d	LMIC	1 912	2 302	2 077	1 828	2 793	10 911	
	Khu vực Châu Âu	Tất cả	102	305	151	233	359	1 150
		HIC	9	56	21	33	100	218
LMIC		93	249	130	201	260	932	
Khu vực Đông Địa Trung Hải	Tất cả	833	1 143	1 127	541	805	4 448	
	HIC	103	9	36	4	103	255	
	LMIC	730	1 134	1 091	537	702	4 194	
Khu vực Tây Thái Bình Dương	Tất cả	705	767	1 541	525	3 332	6 870	
	HIC	16	25	18	18	44	120	
	LMIC	689	742	1 524	507	3 289	6 751	
Khu vực của WHO	Mức thu nhập	Các bé gái						
		<1 tuổi	1–4 tuổi	5–9 tuổi	10–14 tuổi	15–19 tuổi	Dưới 20 tuổi	
Thế giới	Tất cả	2 280	4 524	5 215	2 209	4 348	18 577	
	HIC	32	53	35	35	64	219	
	LMIC	2 247	4 464	5 174	2 173	4 247	18 304	
Khu vực châu Phi ^d	LMIC	355	233	1 142	190	180	2 100	
	Khu vực các nước Châu Mỹ	Tất cả	62	160	79	66	82	449
		HIC	11	16	6	9	21	63
LMIC		52	144	73	57	60	386	
Khu vực Đông Nam Á ^d	LMIC	993	2 480	1 952	1 030	1 759	8 213	
	Khu vực Châu Âu	Tất cả	92	161	73	74	97	497
		HIC	6	21	13	15	19	76
LMIC		86	140	60	58	78	422	
Khu vực Đông Địa Trung Hải	Tất cả	418	796	772	293	387	2 665	
	HIC	9	2	7	1	1	20	
	LMIC	408	793	765	292	386	2 645	
Khu vực Tây Thái Bình Dương	Tất cả	359	687	1 191	555	1 807	4 599	
	HIC	6	14	8	9	23	60	
	LMIC	353	673	1 183	546	1 784	4 539	
Khu vực của WHO	Mức thu nhập	Cả hai giới						
		<1 tuổi	1–4 tuổi	5–9 tuổi	10–14 tuổi	15–19 tuổi	Dưới 20 tuổi	
Thế giới	Tất cả	6 709	9 982	12 016	5 846	12 341	46 894	
	HIC	174	177	115	107	390	963	
	LMIC	6 532	9 789	11 890	5 733	11 907	45 851	
Khu vực châu Phi ^d	LMIC	1 096	930	2 865	471	437	5 799	
	Khu vực các nước Châu Mỹ	Tất cả	197	395	256	291	521	1 660
		HIC	25	49	12	28	101	215
LMIC		172	346	243	263	420	1 446	
Khu vực Đông Nam Á ^d	LMIC	2 904	4 782	4 029	2 857	4 552	19 125	
	Khu vực Châu Âu	Tất cả	194	466	224	307	457	1 647
		HIC	15	78	34	48	119	294
LMIC		179	388	190	259	338	1 354	
Khu vực Đông Địa Trung Hải	Tất cả	1 250	1 939	1 899	834	1 191	7 113	
	HIC	112	11	43	5	104	275	
	LMIC	1 138	1 928	1 856	829	1 088	6 838	
Khu vực Tây Thái Bình Dương	Tất cả	1 064	1 454	2 732	1 080	5 139	11 469	
	HIC	22	39	26	27	66	179	
	LMIC	1 042	1 415	2 707	1 053	5 073	11 290	

BẢNG A.1 (TIẾP THEO)

Ngã								
Tỷ lệ tử vong ước tính theo giới, nhóm tuổi ^A . Khu vực của WHO và Mức thu nhập ^B , 2004								
Tỷ lệ ^C trên 100.000 dân								
Khu vực của WHO	Mức thu nhập	Các bé trai						
		<1 tuổi	1–4 tuổi	5–9 tuổi	10–14 tuổi	15–19 tuổi	Dưới 20 tuổi	
Thế giới	Tất cả	6.8	2.1	2.2	1.2	2.6	2.3	
	HIC	2.4	0.5	0.3	0.2	1.0	0.6	
	LMIC	7.2	2.3	2.4	1.3	2.8	2.4	
Khu vực châu Phi ^d	LMIC	5.6	1.5	3.3	0.6	0.6	1.8	
	Khu vực các nước Châu Mỹ	Tất cả	1.7	0.7	0.5	0.6	1.1	0.8
		HIC	0.6	0.4	0.1	0.2	0.7	0.3
Khu vực Đông Nam Á ^d	LMIC	2.1	0.9	0.6	0.8	1.4	1.0	
	Khu vực Châu Âu	Tất cả	9.9	3.0	2.2	2.0	3.2	3.0
		HIC	1.9	1.5	0.6	0.8	1.1	1.0
Khu vực Đông Địa Trung Hải	HIC	0.4	0.6	0.2	0.3	0.8	0.5	
	LMIC	3.0	2.1	0.8	1.1	1.2	1.3	
	Tất cả	12.3	4.4	3.5	1.7	2.6	3.5	
Khu vực Tây Thái Bình Dương	HIC	28.4	0.7	2.2	0.2	7.4	4.0	
	LMIC	11.4	4.6	3.6	1.8	2.4	3.5	
	Tất cả	5.6	1.5	2.2	0.7	4.2	2.4	
	HIC	1.6	0.6	0.3	0.3	0.7	0.5	
	LMIC	5.9	1.5	2.4	0.7	4.5	2.5	
	Khu vực của WHO	Mức thu nhập	Các bé gái					
<1 tuổi			1–4 tuổi	5–9 tuổi	10–14 tuổi	15–19 tuổi	Dưới 20 tuổi	
Thế giới	Tất cả	3.7	1.9	1.8	0.7	1.5	1.6	
	HIC	0.6	0.2	0.1	0.1	0.2	0.2	
	LMIC	4.0	2.1	1.9	0.8	1.6	1.7	
Khu vực châu Phi ^d	LMIC	2.7	0.5	2.2	0.4	0.4	1.1	
	Khu vực các nước Châu Mỹ	Tất cả	0.8	0.5	0.2	0.2	0.2	0.3
		HIC	0.5	0.2	0.1	0.1	0.2	0.1
Khu vực Đông Nam Á ^d	LMIC	0.9	0.7	0.3	0.2	0.2	0.4	
	Khu vực Châu Âu	Tất cả	5.5	3.5	2.3	1.2	2.2	2.4
		HIC	1.8	0.8	0.3	0.3	0.3	0.5
Khu vực Đông Địa Trung Hải	HIC	0.3	0.3	0.1	0.1	0.2	0.2	
	LMIC	2.9	1.2	0.4	0.3	0.4	0.6	
	Tất cả	6.5	3.2	2.5	1.0	1.3	2.2	
Khu vực Tây Thái Bình Dương	HIC	2.7	0.2	0.4	0.1	0.1	0.3	
	LMIC	6.7	3.4	2.7	1.0	1.4	2.3	
	Tất cả	3.2	1.5	1.9	0.8	2.5	1.8	
	HIC	0.7	0.3	0.1	0.2	0.4	0.3	
	LMIC	3.5	1.6	2.1	0.9	2.7	1.9	
	Khu vực của WHO	Mức thu nhập	Cả hai giới					
<1 tuổi			1–4 tuổi	5–9 tuổi	10–14 tuổi	15–19 tuổi	Dưới 20 tuổi	
Thế giới	Tất cả	5.3	2.0	2.0	1.0	2.1	1.9	
	HIC	1.5	0.4	0.2	0.2	0.6	0.4	
	LMIC	5.7	2.2	2.2	1.0	2.2	2.1	
Khu vực châu Phi ^d	LMIC	4.2	1.0	2.8	0.5	0.5	1.5	
	Khu vực các nước Châu Mỹ	Tất cả	1.2	0.6	0.3	0.4	0.7	0.5
		HIC	0.5	0.3	0.1	0.1	0.4	0.2
Khu vực Đông Nam Á ^d	LMIC	1.5	0.8	0.4	0.5	0.8	0.7	
	Khu vực Châu Âu	Tất cả	7.8	3.3	2.2	1.6	2.7	2.7
		HIC	1.9	1.2	0.4	0.5	0.7	0.7
Khu vực Đông Địa Trung Hải	HIC	0.3	0.5	0.2	0.2	0.5	0.3	
	LMIC	2.9	1.7	0.6	0.7	0.8	1.0	
	Tất cả	9.5	3.8	3.0	1.3	2.0	2.9	
Khu vực Tây Thái Bình Dương	HIC	15.7	0.4	1.3	0.2	3.8	2.2	
	LMIC	9.1	4.0	3.1	1.4	1.9	2.9	
	Tất cả	4.5	1.5	2.1	0.8	3.4	2.1	
	HIC	1.2	0.5	0.2	0.2	0.6	0.4	
	LMIC	4.8	1.6	2.2	0.8	3.6	2.2	

BẢNG A.1 (TIẾP THEO)

Ngộ độc								
Tỷ lệ tử vong ước tính theo giới, nhóm tuổi ^A . Khu vực của WHO và mức thu nhập ^B , 2004								
Số tuyệt đối ^C								
Khu vực của WHO	Mức thu nhập	Các bé trai						
		<1 tuổi	1–4 tuổi	5–9 tuổi	10–14 tuổi	15–19 tuổi	Dưới 20 tuổi	
Thế giới	Tất cả	3 556	7 382	4 057	3 580	6 606	25 181	
	HIC	83	24	16	42	646	812	
	LMIC	3 471	7 354	4 038	3 534	5 938	24 336	
Khu vực châu Phi ^d	LMIC	2 138	4 463	1 499	1 072	704	9 877	
	Khu vực các nước Châu Mỹ	Tất cả	62	151	63	64	628	967
		HIC	5	15	4	29	514	567
LMIC		56	136	59	35	115	400	
Khu vực Đông Nam Á ^d	LMIC	309	628	1 556	1 522	2 371	6 387	
	Khu vực Châu Âu	Tất cả	174	474	149	157	871	1 825
		HIC	2	8	8	9	107	134
LMIC		172	467	141	148	764	1 691	
Khu vực Đông Địa Trung Hải	Tất cả	497	346	355	261	642	2 101	
	HIC	76	0	2	0	1	80	
	LMIC	420	346	353	261	641	2 021	
Khu vực Tây Thái Bình Dương	Tất cả	374	1 316	432	500	1 368	3 991	
	HIC	0	1	2	3	25	31	
	LMIC	374	1 315	430	497	1 343	3 960	
Khu vực của WHO	Mức thu nhập	Các bé gái						
		<1 tuổi	1–4 tuổi	5–9 tuổi	10–14 tuổi	15–19 tuổi	Dưới 20 tuổi	
Thế giới	Tất cả	2 273	4 761	3 448	3 672	5 717	19 870	
	HIC	10	16	9	33	226	294	
	LMIC	2 263	4 743	3 437	3 637	5 484	19 564	
Khu vực châu Phi ^d	LMIC	768	2 314	1 335	412	1 126	5 956	
	Khu vực các nước Châu Mỹ	Tất cả	68	111	40	55	253	527
		HIC	9	7	5	21	154	196
LMIC		59	105	35	33	98	331	
Khu vực Đông Nam Á ^d	LMIC	331	469	1 447	1 480	1 622	5 350	
	Khu vực Châu Âu	Tất cả	165	323	112	142	432	1 174
		HIC	0	6	3	11	48	68
LMIC		165	317	110	131	384	1 106	
Khu vực Đông Địa Trung Hải	Tất cả	335	196	341	262	636	1 770	
	HIC	0	1	0	1	0	2	
	LMIC	335	195	341	261	636	1 768	
Khu vực Tây Thái Bình Dương	Tất cả	605	1 346	170	1 320	1 640	5 081	
	HIC	1	2	1	0	23	28	
	LMIC	604	1 344	169	1 320	1 617	5 053	
Khu vực của WHO	Mức thu nhập	Cả hai giới						
		<1 tuổi	1–4 tuổi	5–9 tuổi	10–14 tuổi	15–19 tuổi	Dưới 20 tuổi	
Thế giới	Tất cả	5 829	12 142	7 505	7 252	12 322	45 051	
	HIC	93	40	26	75	873	1 106	
	LMIC	5 733	12 098	7 475	7 172	11 422	43 899	
Khu vực châu Phi ^d	LMIC	2 906	6 778	2 835	1 484	1 830	15 833	
	Khu vực các nước Châu Mỹ	Tất cả	129	262	103	118	881	1 494
		HIC	14	22	9	50	668	763
LMIC		116	240	94	68	213	731	
Khu vực Đông Nam Á ^d	LMIC	641	1 097	3 003	3 002	3 994	11 737	
	Khu vực Châu Âu	Tất cả	339	797	261	299	1 303	2 999
		HIC	2	14	10	20	155	201
LMIC		337	783	251	279	1 148	2 797	
Khu vực Đông Địa Trung Hải	Tất cả	832	542	696	523	1 278	3 871	
	HIC	76	1	2	1	1	82	
	LMIC	756	540	694	522	1 277	3 789	
Khu vực Tây Thái Bình Dương	Tất cả	979	2 662	602	1 821	3 008	9 072	
	HIC	1	3	4	3	48	59	
	LMIC	978	2 659	598	1 818	2 960	9 013	

BẢNG A.1 (TIẾP THEO)

Ngộ độc								
Tỷ lệ tử vong ước tính theo giới, nhóm tuổi ^A . Khu vực của WHO và mức thu nhập ^B , 2004								
Tỷ lệ ^C trên 100.000 dân								
Khu vực của WHO	Mức thu nhập	Các bé trai						
		<1 tuổi	1–4 tuổi	5–9 tuổi	10–14 tuổi	15–19 tuổi	Dưới 20 tuổi	
Thế giới	Tất cả	5.4	2.9	1.3	1.1	2.1	2.0	
	HIC	1.4	0.1	0.1	0.1	2.0	0.7	
	LMIC	5.8	3.2	1.4	1.3	2.1	2.1	
Khu vực châu Phi ^d	LMIC	16.0	9.3	2.9	2.3	1.7	4.9	
	Khu vực các nước Châu Mỹ	Tất cả	0.8	0.5	0.2	0.2	1.6	0.6
		HIC	0.2	0.2	0.0	0.2	4.3	1.2
LMIC		1.0	0.6	0.2	0.1	0.4	0.4	
Khu vực Đông Nam Á ^d	LMIC	1.6	0.8	1.7	1.7	2.8	1.7	
	Khu vực Châu Âu	Tất cả	3.2	2.3	0.6	0.5	2.6	1.6
		HIC	0.1	0.1	0.1	0.1	0.9	0.3
LMIC		5.5	3.9	0.9	0.8	3.6	2.4	
Khu vực Đông Địa Trung Hải	Tất cả	7.4	1.3	1.1	0.8	2.1	1.7	
	HIC	21.1	0.0	0.1	0.0	0.1	1.3	
	LMIC	6.6	1.4	1.2	0.9	2.2	1.7	
Khu vực Tây Thái Bình Dương	Tất cả	3.0	2.5	0.6	0.7	1.7	1.4	
	HIC	0.0	0.0	0.0	0.1	0.4	0.1	
	LMIC	3.2	2.7	0.7	0.7	1.8	1.5	
Khu vực của WHO	Mức thu nhập	Các bé gái						
		<1 tuổi	1–4 tuổi	5–9 tuổi	10–14 tuổi	15–19 tuổi	Dưới 20 tuổi	
Thế giới	Tất cả	3.7	2.0	1.2	1.2	2.0	1.7	
	HIC	0.2	0.1	0.0	0.1	0.7	0.3	
	LMIC	4.1	2.2	1.3	1.4	2.1	1.8	
Khu vực châu Phi ^d	LMIC	5.9	4.9	2.6	0.9	2.8	3.0	
	Khu vực các nước Châu Mỹ	Tất cả	0.9	0.4	0.1	0.1	0.7	0.4
		HIC	0.4	0.1	0.1	0.2	1.3	0.4
LMIC		1.1	0.5	0.1	0.1	0.4	0.3	
Khu vực Đông Nam Á ^d	LMIC	1.8	0.7	1.7	1.7	2.0	1.6	
	Khu vực Châu Âu	Tất cả	3.2	1.6	0.4	0.5	1.3	1.1
		HIC	0.0	0.1	0.0	0.1	0.4	0.2
LMIC		5.5	2.8	0.7	0.7	1.9	1.7	
Khu vực Đông Địa Trung Hải	Tất cả	5.2	0.8	1.1	0.9	2.2	1.5	
	HIC	0.0	0.1	0.0	0.1	0.0	0.0	
	LMIC	5.5	0.8	1.2	0.9	2.3	1.5	
Khu vực Tây Thái Bình Dương	Tất cả	5.4	2.9	0.3	1.9	2.3	1.9	
	HIC	0.1	0.1	0.0	0.0	0.4	0.1	
	LMIC	5.9	3.2	0.3	2.1	2.4	2.1	
Khu vực của WHO	Mức thu nhập	Cả hai giới						
		<1 tuổi	1–4 tuổi	5–9 tuổi	10–14 tuổi	15–19 tuổi	Dưới 20 tuổi	
Thế giới	Tất cả	4.6	2.5	1.2	1.2	2.0	1.8	
	HIC	0.8	0.1	0.0	0.1	1.4	0.5	
	LMIC	5.0	2.7	1.4	1.3	2.1	2.0	
Khu vực châu Phi ^d	LMIC	11.0	7.1	2.7	1.6	2.3	4.0	
	Khu vực các nước Châu Mỹ	Tất cả	0.8	0.4	0.1	0.2	1.2	0.5
		HIC	0.3	0.1	0.0	0.2	2.8	0.8
LMIC		1.0	0.5	0.2	0.1	0.4	0.3	
Khu vực Đông Nam Á ^d	LMIC	1.7	0.8	1.7	1.7	2.4	1.7	
	Khu vực Châu Âu	Tất cả	3.2	2.0	0.5	0.5	2.0	1.3
		HIC	0.0	0.1	0.1	0.1	0.6	0.2
LMIC		5.5	3.4	0.8	0.8	2.8	2.0	
Khu vực Đông Địa Trung Hải	Tất cả	6.3	1.1	1.1	0.8	2.1	1.6	
	HIC	10.7	0.0	0.1	0.0	0.0	0.7	
	LMIC	6.1	1.1	1.2	0.9	2.2	1.6	
Khu vực Tây Thái Bình Dương	Tất cả	4.1	2.7	0.5	1.3	2.0	1.7	
	HIC	0.1	0.0	0.0	0.0	0.4	0.1	
	LMIC	4.5	2.9	0.5	1.4	2.1	1.8	

BẢNG A.1 (TIẾP THEO)

Các thương tích không chủ ý khác

Tỷ lệ tử vong ước tính theo giới, nhóm tuổi^A. Khu vực của WHO và mức thu nhập^B, 2004Số tuyệt đối^C

Khu vực của WHO	Mức thu nhập	Các bé trai						
		<1 tuổi	1–4 tuổi	5–9 tuổi	10–14 tuổi	15–19 tuổi	Dưới 20 tuổi	
Thế giới	Tất cả	36 662	37 124	34 927	23 097	38 522	170 333	
	HIC	1 007	733	577	696	1 334	4 346	
	LMIC	35 544	36 367	34 330	22 356	37 041	165 638	
Khu vực châu Phi ^d	LMIC	11 869	5 050	2 151	2 080	5 033	26 182	
	Khu vực các nước Châu Mỹ	Tất cả	4 150	2 544	1 923	1 724	3 304	13 645
		HIC	506	298	155	277	515	1 751
LMIC		3 644	2 246	1 767	1 447	2 790	11 894	
Khu vực Đông Nam Á ^d	LMIC	9 518	22 022	23 790	13 184	17 275	85 790	
	Khu vực Châu Âu	Tất cả	1 583	1 501	1 006	1 321	4 060	9 471
		HIC	93	149	117	156	398	914
LMIC		1 489	1 351	889	1 165	3 661	8 557	
Khu vực Đông Địa Trung Hải	Tất cả	3 626	3 223	3 840	3 032	3 978	17 701	
	HIC	293	200	255	215	303	1 267	
	LMIC	3 333	3 023	3 585	2 818	3 675	16 434	
Khu vực Tây Thái Bình Dương	Tất cả	5 806	2 760	2 196	1 709	4 724	17 195	
	HIC	115	85	49	48	117	415	
	LMIC	5 691	2 675	2 147	1 661	4 607	16 780	

Khu vực của WHO	Mức thu nhập	Các bé gái						
		<1 tuổi	1–4 tuổi	5–9 tuổi	10–14 tuổi	15–19 tuổi	Dưới 20 tuổi	
Thế giới	Tất cả	38 011	40 575	31 635	20 259	24 165	154 646	
	HIC	658	439	271	310	317	1 995	
	LMIC	37 338	40 117	31 354	19 922	23 832	152 563	
Khu vực châu Phi ^d	LMIC	8 614	5 017	4 121	2 217	1 131	21 102	
	Khu vực các nước Châu Mỹ	Tất cả	3 400	1 888	1 276	902	1 089	8 555
		HIC	373	154	80	81	99	787
LMIC		3 027	1 734	1 196	821	990	7 768	
Khu vực Đông Nam Á ^d	LMIC	10 147	27 874	21 061	13 745	17 377	90 205	
	Khu vực Châu Âu	Tất cả	1 465	902	486	437	927	4 217
		HIC	91	110	65	61	101	428
LMIC		1 374	793	421	375	826	3 789	
Khu vực Đông Địa Trung Hải	Tất cả	2 891	2 991	2 984	1 958	2 437	13 261	
	HIC	63	122	97	139	84	506	
	LMIC	2 829	2 869	2 886	1 819	2 353	12 756	
Khu vực Tây Thái Bình Dương	Tất cả	11 478	1 883	1 696	972	1 189	17 218	
	HIC	131	53	28	28	34	274	
	LMIC	11 347	1 829	1 668	944	1 154	16 944	

Khu vực của WHO	Mức thu nhập	Cả hai giới						
		<1 tuổi	1–4 tuổi	5–9 tuổi	10–14 tuổi	15–19 tuổi	Dưới 20 tuổi	
Thế giới	Tất cả	74 673	77 700	66 562	43 356	62 687	324 979	
	HIC	1 665	1 172	847	1 005	1 651	6 341	
	LMIC	72 882	76 484	65 684	42 278	60 874	318 201	
Khu vực châu Phi ^d	LMIC	20 483	10 067	6 273	4 297	6 164	47 285	
	Khu vực các nước Châu Mỹ	Tất cả	7 550	4 432	3 199	2 626	4 393	22 200
		HIC	879	452	236	358	613	2 538
LMIC		6 671	3 981	2 963	2 268	3 780	19 662	
Khu vực Đông Nam Á ^d	LMIC	19 665	49 896	44 852	26 929	34 653	175 995	
	Khu vực Châu Âu	Tất cả	3 047	2 403	1 493	1 758	4 987	13 688
		HIC	184	259	183	217	499	1 342
LMIC		2 863	2 144	1 310	1 541	4 487	12 345	
Khu vực Đông Địa Trung Hải	Tất cả	6 518	6 215	6 824	4 991	6 415	30 962	
	HIC	356	323	353	354	387	1 772	
	LMIC	6 162	5 892	6 471	4 637	6 028	29 190	
Khu vực Tây Thái Bình Dương	Tất cả	17 284	4 642	3 892	2 681	5 913	34 413	
	HIC	246	138	77	76	152	688	
	LMIC	17 038	4 504	3 815	2 605	5 761	33 724	

BẢNG A.1 (TIẾP THEO)

Các thương tích không chủ ý khác

Tỷ lệ tử vong ước tính theo giới, nhóm tuổi^a. Khu vực của WHO và mức thu nhập^b, 2004

		Tỷ lệ ^c trên 100.000 dân						
Khu vực của WHO	Mức thu nhập	Các bé trai						
		<1 tuổi	1–4 tuổi	5–9 tuổi	10–14 tuổi	15–19 tuổi	Dưới 20 tuổi	
Thế giới	Tất cả	55.9	14.5	11.1	7.3	12.4	13.5	
	HIC	17.0	3.1	1.9	2.2	4.2	3.5	
	LMIC	59.7	15.7	12.1	7.9	13.4	14.6	
Khu vực châu Phi ^d	LMIC	88.9	10.5	4.1	4.5	12.3	13.0	
	Khu vực các nước Châu Mỹ	Tất cả	51.3	8.0	4.9	4.4	8.6	8.7
		HIC	21.5	3.3	1.4	2.23	4.3	3.7
LMIC		63.5	9.9	6.3	5.3	10.5	10.8	
Khu vực Đông Nam Á ^d	LMIC	49.3	29.1	25.5	14.4	20.0	23.4	
	Khu vực Châu Âu	Tất cả	29.4	7.2	3.8	4.4	12.1	8.1
		HIC	4.1	1.7	1.0	1.3	3.2	2.0
LMIC		47.4	11.4	5.7	6.3	17.3	12.2	
Khu vực Đông Địa Trung Hải	Tất cả	53.7	12.4	12.0	9.5	13.0	13.9	
	HIC	81.0	14.4	15.4	13.6	21.8	19.9	
	LMIC	52.2	12.3	11.8	9.3	12.6	13.6	
Khu vực Tây Thái Bình Dương	Tất cả	46.1	5.3	3.1	2.3	6.0	5.9	
	HIC	11.9	2.0	0.9	0.8	1.9	1.8	
	LMIC	48.9	5.6	3.3	2.4	6.3	6.3	

Khu vực của WHO	Mức thu nhập	Các bé gái						
		<1 tuổi	1–4 tuổi	5–9 tuổi	10–14 tuổi	15–19 tuổi	Dưới 20 tuổi	
Thế giới	Tất cả	61.6	16.9	10.7	6.8	8.2	13.0	
	HIC	11.7	2.0	1.0	1.0	1.0	1.7	
	LMIC	66.9	18.5	11.8	7.5	9.1	14.3	
Khu vực châu Phi ^d	LMIC	65.8	10.6	8.0	4.8	2.8	10.6	
	Khu vực các nước Châu Mỹ	Tất cả	43.9	6.2	3.4	2.4	2.9	5.6
		HIC	16.7	1.8	0.7	0.7	0.9	1.8
LMIC		55.0	7.9	4.4	3.1	3.8	7.2	
Khu vực Đông Nam Á ^d	LMIC	56.3	39.6	24.4	16.2	21.6	26.5	
	Khu vực Châu Âu	Tất cả	28.7	4.6	1.9	1.5	2.9	3.8
		HIC	4.3	1.3	0.6	0.5	0.9	1.0
LMIC		46.1	7.1	2.8	2.1	4.0	5.6	
Khu vực Đông Địa Trung Hải	Tất cả	44.8	12.0	9.8	6.4	8.3	10.9	
	HIC	17.7	9.0	6.0	8.9	6.1	8.1	
	LMIC	46.4	12.2	10.0	6.3	8.4	11.1	
Khu vực Tây Thái Bình Dương	Tất cả	103.0	4.1	2.7	1.4	1.6	6.6	
	HIC	14.3	1.3	0.5	0.5	0.6	1.3	
	LMIC	110.9	4.3	2.9	1.5	1.7	7.1	

Khu vực của WHO	Mức thu nhập	Cả hai giới						
		<1 tuổi	1–4 tuổi	5–9 tuổi	10–14 tuổi	15–19 tuổi	Dưới 20 tuổi	
Thế giới	Tất cả	58.7	15.7	10.9	7.1	10.4	13.3	
	HIC	14.4	2.6	1.4	1.6	2.6	2.6	
	LMIC	63.1	17.1	12.0	7.7	11.3	14.4	
Khu vực châu Phi ^d	LMIC	77.5	10.5	6.1	4.7	7.6	11.8	
	Khu vực các nước Châu Mỹ	Tất cả	47.7	7.1	4.1	3.4	5.8	7.2
		HIC	19.2	2.6	1.1	1.5	2.6	2.8
LMIC		59.3	8.9	5.4	4.2	7.2	9.0	
Khu vực Đông Nam Á ^d	LMIC	52.7	34.2	25.0	15.2	20.8	24.9	
	Khu vực Châu Âu	Tất cả	29.0	6.0	2.9	3.0	7.6	6.0
		HIC	4.2	1.5	0.8	0.9	2.1	1.5
LMIC		46.8	9.3	4.3	4.3	10.8	9.0	
Khu vực Đông Địa Trung Hải	Tất cả	49.4	12.2	10.9	8.0	10.7	12.4	
	HIC	49.7	11.8	10.7	11.3	14.0	14.0	
	LMIC	49.4	12.2	10.9	7.8	10.6	12.4	
Khu vực Tây Thái Bình Dương	Tất cả	72.8	4.7	2.9	1.9	3.9	6.2	
	HIC	13.1	1.7	0.7	0.7	1.3	1.5	
	LMIC	77.9	5.0	3.1	2.0	4.1	6.7	

^a Số liệu này để cập tới các đối tượng dưới 20 tuổi.^b Mức độ thu nhập theo như ước tính của Ngân Hàng Thế giới về Tổng thu nhập quốc gia (GNI) năm 2004.^c Bất cứ sự khác biệt rõ ràng nào trong các tổng số là kết quả của việc làm tròn kết quả.^d Không có quốc gia thu nhập cao trong khu vực.^e Tiêu chuẩn hóa độ tuổi.

HIC = Các quốc gia thu nhập cao; LMIC = Các quốc gia thu nhập thấp và trung bình.

Nguồn: WHO (2008), Gánh nặng bệnh tật toàn cầu: cập nhật năm 2004.

BẢNG A.2

15 nguyên nhân tử vong hàng đầu và DALYs ở trẻ em dưới 15 tuổi theo giới tính và mức thu nhập, 2004

Tất cả các quốc gia thành viên					
<i>Cả hai giới</i>					
Thứ tự	Nguyên nhân tử vong	Tổng số phần trăm (%)	Thứ tự	Nguyên nhân DALYs	Tổng số phần trăm (%)
1	Các nguyên nhân liên quan tới việc sinh nở	26.8	1	Các nguyên nhân liên quan tới việc sinh nở	23.0
2	Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới	16.7	2	Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới	13.1
3	Các bệnh tiêu chảy	14.9	3	Các bệnh tiêu chảy	11.6
4	Sốt rét	7.8	4	Sốt rét	6.6
5	Sởi	3.5	5	Dị tật bẩm sinh	4.4
6	Dị tật bẩm sinh	3.3	6	Suy dinh dưỡng do thiếu prô-tê-in	3.0
7	HIV/AIDS	2.5	7	Sởi	2.7
8	Ho kéo dài	2.1	8	Ho kéo dài	2.0
9	Viêm màng não	1.9	9	HIV/AIDS	1.9
10	Suy dinh dưỡng do thiếu prô-tê-in	1.4	10	Thương tích giao thông đường bộ	1.7
11	Thương tích giao thông đường bộ	1.4	11	Viêm màng não	1.6
12	Uốn ván	1.2	12	Hen suyễn	1.2
13	Đuối nước	1.1	13	Ngã	1.1
14	Bệnh Lao	0.7	14	Bệnh thiếu máu do thiếu sắt	1.1
15	Bỏng do lửa	0.6	15	Rối loạn trầm cảm một chiều	1.0

<i>Các em trai</i>					
Thứ tự	Nguyên nhân tử vong	Tổng số phần trăm (%)	Thứ tự	Nguyên nhân DALYs	Tổng số phần trăm (%)
1	Các nguyên nhân liên quan tới việc sinh nở	26.9	1	Các nguyên nhân liên quan tới việc sinh nở	22.8
2	Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới	16.5	2	Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới	13.1
3	Các bệnh tiêu chảy	14.9	3	Các bệnh tiêu chảy	11.7
4	Sốt rét	7.8	4	Sốt rét	6.5
5	Sởi	3.5	5	Dị tật bẩm sinh	4.3
6	Dị tật bẩm sinh	3.2	6	Suy dinh dưỡng do thiếu prô-tê-in	3.0
7	HIV/AIDS	2.5	7	Sởi	2.7
8	Ho kéo dài	2.1	8	HIV/AIDS	1.9
9	Viêm màng não	1.7	9	Thương tích giao thông đường bộ	1.9
10	Thương tích giao thông đường bộ	1.6	10	Ho kéo dài	1.8
11	Uốn ván	1.5	11	Viêm màng não	1.5
12	Suy dinh dưỡng do thiếu prô-tê-in	1.4	12	Ngã	1.2
13	Đuối nước	1.4	13	Uốn ván	1.1
14	Bệnh Lao	0.7	14	Hen suyễn	1.1
15	Bệnh giang mai	0.5	15	Đuối nước	1.1

<i>Các em gái</i>					
Thứ tự	Nguyên nhân tử vong	Tổng số phần trăm (%)	Thứ tự	Nguyên nhân DALYs	Tổng số phần trăm (%)
1	Các nguyên nhân liên quan tới việc sinh nở	26.6	1	Các nguyên nhân liên quan tới việc sinh nở	23.3
2	Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới	16.9	2	Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới	13.1
3	Các bệnh tiêu chảy	14.9	3	Các bệnh tiêu chảy	11.6
4	Sốt rét	7.9	4	Sốt rét	6.6
5	Sởi	3.5	5	Dị tật bẩm sinh	4.5
6	Dị tật bẩm sinh	3.4	6	Suy dinh dưỡng do thiếu prô-tê-in	3.0
7	HIV/AIDS	2.6	7	Sởi	2.7
8	Ho kéo dài	2.2	8	HIV/AIDS	2.0
9	Viêm màng não	2.0	9	Ho kéo dài	1.8
10	Suy dinh dưỡng do thiếu prô-tê-in	1.5	10	Viêm màng não	1.7
11	Thương tích giao thông đường bộ	1.1	11	Thương tích giao thông đường bộ	1.6
12	Uốn ván	0.9	12	Hen suyễn	1.2
13	Đuối nước	0.9	13	Ngã	1.1
14	Bỏng do lửa	0.7	14	Rối loạn trầm cảm một chiều	1.1
15	Bệnh Lao	0.7	15	Thiếu máu do thiếu hụt sắt	1.1

BẢNG A.2 (TIẾP THEO)

Tất cả các quốc gia thành viên					
Các quốc gia thu nhập cao					
Thứ tự	Nguyên nhân tử vong	Tổng số phần trăm (%)	Thứ tự	Nguyên nhân DALYs	Tổng số phần trăm (%)
1	Các nguyên nhân liên quan tới việc sinh nở	36.3	1	Các nguyên nhân liên quan tới việc sinh nở	17.8
2	Dị tật bẩm sinh	19.2	2	Dị tật bẩm sinh	14.3
3	Thương tích giao thông đường bộ	5.7	3	Hen suyễn	8.1
4	Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới	3.4	4	Rối loạn trầm cảm một chiều	5.6
5	Rối loạn nội tiết	2.9	5	Chứng đau nửa đầu	3.8
6	Các bệnh tiêu chảy	2.4	6	Rối loạn nội tiết	3.3
7	Đuối nước	2.0	7	Thương tích giao thông đường bộ	3.0
8	Bệnh bạch cầu	1.7	8	Tật khúc xạ	3.0
9	Bạo lực	1.6	9	Bệnh tâm thần phân liệt	2.5
10	Bỏng do lửa	0.8	10	Các bệnh tiêu chảy	2.1
11	Viêm màng não	0.8	11	Bệnh sâu răng	2.0
12	Các bệnh viêm nhiễm liên quan đến tim mạch	0.8	12	Ngã	2.0
13	Ngã	0.6	13	Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới	1.4
14	Những thương tích tự gây ra	0.6	14	Động kinh	1.1
15	Động kinh	0.5	15	Viêm tai giữa	1.0

Các quốc gia thu nhập thấp và trung bình					
Thứ tự	Nguyên nhân tử vong	Tổng số phần trăm (%)	Thứ tự	Nguyên nhân DALYs	Tổng số phần trăm (%)
1	Các nguyên nhân liên quan tới việc sinh nở	26.7	1	Các nguyên nhân liên quan tới việc sinh nở	23.1
2	Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới	16.8	2	Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới	13.3
3	Các bệnh tiêu chảy	15.0	3	Các bệnh tiêu chảy	11.9
4	Sốt rét	7.9	4	Sốt rét	6.6
5	Sởi	3.6	5	Dị tật bẩm sinh	4.2
6	Dị tật bẩm sinh	3.1	6	Suy dinh dưỡng do thiếu prô-tê-in	3.0
7	HIV/AIDS	2.6	7	Sởi	2.7
8	Ho kéo dài	2.2	8	HIV/AIDS	2.0
9	Viêm màng não	1.9	9	Ho kéo dài	1.8
10	Suy dinh dưỡng do thiếu prô-tê-in	1.5	10	Thương tích giao thông đường bộ	1.7
11	Thương tích giao thông đường bộ	1.4	11	Viêm màng não	1.6
12	Uốn ván	1.2	12	Ngã	1.1
13	Đuối nước	1.1	13	Thiếu máu do thiếu hụt sắt	1.1
14	Bệnh Lao	0.7	14	Hen suyễn	1.0
15	Bỏng do lửa	0.6	15	Rối loạn trầm cảm một chiều	0.9

BẢNG A.2 (TIẾP THEO)

Khu vực Châu Phi^a					
Cả hai giới					
Thứ tự	Nguyên nhân tử vong	Tổng số phần trăm (%)	Thứ tự	Nguyên nhân DALYs	Tổng số phần trăm (%)
1	Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới	20.0	1	Các nguyên nhân liên quan tới việc sinh nở	17.7
2	Các nguyên nhân liên quan tới việc sinh nở	18.8	2	Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới	17.2
3	Sốt rét	15.5	3	Sốt rét	14.3
4	Các bệnh tiêu chảy	15.4	4	Các bệnh tiêu chảy	13.3
5	HIV/AIDS	5.3	5	HIV/AIDS	4.4
6	Sởi	3.5	6	Suy dinh dưỡng do thiếu prô-tê-in	3.1
7	Viêm màng não	2.1	7	Sởi	3.0
8	Ho kéo dài	2.0	8	Dị tật bẩm sinh	2.6
9	Dị tật bẩm sinh	1.8	9	Ho kéo dài	2.0
10	Suy dinh dưỡng do thiếu prô-tê-in	1.7	10	Viêm màng não	1.9
11	Thương tích giao thông đường bộ	1.3	11	Thương tích giao thông đường bộ	1.5
12	Uốn ván	1.3	12	Uốn ván	1.1
13	Bệnh Lao	0.9	13	Bệnh Lao	0.9
14	Bỏng do lửa	0.7	14	Bỏng do lửa	0.8
15	Bệnh giang mai	0.6	15	Thiếu máu do thiếu hụt sắt	0.7

Các em trai					
Thứ tự	Nguyên nhân tử vong	Tổng số phần trăm (%)	Thứ tự	Nguyên nhân DALYs	Tổng số phần trăm (%)
1	Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới	10.2	1	Các nguyên nhân liên quan tới việc sinh nở	17.9
2	Các nguyên nhân liên quan tới việc sinh nở	10.2	2	Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới	17.0
3	Các bệnh tiêu chảy	8.1	3	Sốt rét	14.1
4	Sốt rét	8.0	4	Các bệnh tiêu chảy	13.3
5	HIV/AIDS	2.7	5	HIV/AIDS	4.3
6	Sởi	1.8	6	Suy dinh dưỡng do thiếu prô-tê-in	3.0
7	Ho kéo dài	1.0	7	Sởi	2.9
8	Viêm màng não	1.0	8	Dị tật bẩm sinh	2.6
9	Dị tật bẩm sinh	0.9	9	Ho kéo dài	1.7
10	Suy dinh dưỡng do thiếu prô-tê-in	0.9	10	Viêm màng não	1.7
11	Uốn ván	0.8	11	Thương tích giao thông đường bộ	1.6
12	Thương tích giao thông đường bộ	0.8	12	Uốn ván	1.3
13	Bệnh Lao	0.5	13	Bệnh Lao	0.9
14	Bệnh giang mai	0.3	14	Bỏng do lửa	0.8
15	Bỏng do lửa	0.3	15	Thiếu máu do thiếu hụt sắt	0.7

Các em gái					
Thứ tự	Nguyên nhân tử vong	Tổng số phần trăm (%)	Thứ tự	Nguyên nhân DALYs	Tổng số phần trăm (%)
1	Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới	9.7	1	Các nguyên nhân liên quan tới việc sinh nở	17.6
2	Các nguyên nhân liên quan tới việc sinh nở	8.6	2	Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới	17.4
3	Sốt rét	7.5	3	Sốt rét	14.6
4	Các bệnh tiêu chảy	7.4	4	Các bệnh tiêu chảy	13.3
5	HIV/AIDS	2.6	5	HIV/AIDS	4.6
6	Sởi	1.7	6	Suy dinh dưỡng do thiếu prô-tê-in	3.2
7	Viêm màng não	1.1	7	Sởi	3.0
8	Ho kéo dài	1.0	8	Dị tật bẩm sinh	2.7
9	Suy dinh dưỡng do thiếu prô-tê-in	0.9	9	Viêm màng não	2.2
10	Dị tật bẩm sinh	0.8	10	Ho kéo dài	1.8
11	Thương tích giao thông đường bộ	0.5	11	Thương tích giao thông đường bộ	1.4
12	Uốn ván	0.5	12	Bệnh Lao	0.8
13	Bệnh Lao	0.4	13	Uốn ván	0.8
14	Bỏng do lửa	0.3	14	Thiếu máu do thiếu hụt sắt	0.8
15	Bệnh giang mai	0.3	15	Bỏng do lửa	0.7

BẢNG A.2 (TIẾP THEO)

Khu vực Các quốc gia châu Mỹ					
Cả hai giới					
Thứ tự	Nguyên nhân tử vong	Tổng số phần trăm (%)	Thứ tự	Nguyên nhân DALYs	Tổng số phần trăm (%)
1	Các nguyên nhân liên quan tới việc sinh nở	33.0	1	Các nguyên nhân liên quan tới việc sinh nở	21.5
2	Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới	11.7	2	Dị tật bẩm sinh	9.1
3	Các bệnh tiêu chảy	11.2	3	Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới	7.5
4	Dị tật bẩm sinh	9.2	4	Các bệnh tiêu chảy	7.2
5	Suy dinh dưỡng do thiếu prô-tê-in	3.7	5	Hen suyễn	4.5
6	Thương tích giao thông đường bộ	2.4	6	Suy dinh dưỡng do thiếu prô-tê-in	3.3
7	Viêm màng não	1.6	7	Rối loạn nội tiết	3.0
8	Rối loạn nội tiết	1.5	8	Rối loạn trầm cảm một chiều	2.4
9	Đuối nước	1.3	9	Bệnh sâu răng	2.2
10	Bệnh bạch cầu	1.0	10	Thương tích giao thông đường bộ	2.1
11	Ho kéo dài	0.9	11	Chứng đau nửa đầu	2.0
12	Bạo lực	0.9	12	Tật khúc xạ	1.2
13	HIV/AIDS	0.8	13	Thiếu máu do thiếu hụt sắt	1.2
14	Thiếu máu do thiếu hụt sắt	0.6	14	Ngã	1.1
15	Sốt rét	0.5	15	Động kinh	1.0

Các em trai					
Thứ tự	Nguyên nhân tử vong	Tổng số phần trăm (%)	Thứ tự	Nguyên nhân DALYs	Tổng số phần trăm (%)
1	Các nguyên nhân liên quan tới việc sinh nở	33.4	1	Các nguyên nhân liên quan tới việc sinh nở	21.9
2	Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới	11.5	2	Dị tật bẩm sinh	8.9
3	Các bệnh tiêu chảy	11.1	3	Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới	7.5
4	Dị tật bẩm sinh	8.9	4	Các bệnh tiêu chảy	7.2
5	Suy dinh dưỡng do thiếu prô-tê-in	3.6	5	Hen suyễn	3.9
6	Thương tích giao thông đường bộ	2.7	6	Suy dinh dưỡng do thiếu prô-tê-in	3.2
7	Viêm màng não	1.6	7	Rối loạn nội tiết	3.0
8	Đuối nước	1.6	8	Thương tích giao thông đường bộ	2.3
9	Rối loạn nội tiết	1.5	9	Bệnh sâu răng	2.1
10	Bạo lực	1.0	10	Rối loạn trầm cảm một chiều	2.1
11	Bệnh bạch cầu	1.0	11	Bạo lực	1.3
12	Ho kéo dài	0.9	12	Ngã	1.2
13	HIV/AIDS	0.7	13	Tật khúc xạ	1.2
14	Thiếu máu do thiếu hụt sắt	0.6	14	Thiếu máu do thiếu hụt sắt	1.2
15	Viêm thận và viêm cầu thận	0.5	15	Chứng đau nửa đầu	1.2

Các em gái					
Thứ tự	Nguyên nhân tử vong	Tổng số phần trăm (%)	Thứ tự	Nguyên nhân DALYs	Tổng số phần trăm (%)
1	Các nguyên nhân liên quan tới việc sinh nở	32.4	1	Các nguyên nhân liên quan tới việc sinh nở	20.9
2	Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới	12.0	2	Dị tật bẩm sinh	9.4
3	Các bệnh tiêu chảy	11.4	3	Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới	7.5
4	Dị tật bẩm sinh	9.5	4	Các bệnh tiêu chảy	7.1
5	Suy dinh dưỡng do thiếu prô-tê-in	3.8	5	Hen suyễn	5.2
6	Thương tích giao thông đường bộ	2.1	6	Suy dinh dưỡng do thiếu prô-tê-in	3.3
7	Viêm màng não	1.6	7	Chứng đau nửa đầu	3.1
8	Rối loạn nội tiết	1.5	8	Rối loạn nội tiết	3.0
9	Bệnh bạch cầu	1.0	9	Rối loạn trầm cảm một chiều	2.8
10	Ho kéo dài	1.0	10	Bệnh sâu răng	2.3
11	Đuối nước	0.9	11	Thương tích giao thông đường bộ	1.9
12	HIV/AIDS	0.8	12	Tật khúc xạ	1.3
13	Bạo lực	0.8	13	Thiếu máu do thiếu hụt sắt	1.3
14	Thiếu máu do thiếu hụt sắt	0.6	14	Động kinh	1.1
15	Sốt rét	0.5	15	Viêm màng não	1.0

BẢNG A.2 (TIẾP THEO)

Khu vực Các quốc gia châu Mỹ					
Các quốc gia thu nhập cao					
Thứ tự	Nguyên nhân tử vong	Tổng số phần trăm (%)	Thứ tự	Nguyên nhân DALYs	Tổng số phần trăm (%)
1	Các điều kiện liên quan tới việc sinh nở	41.7	1	Các điều kiện liên quan tới việc sinh nở	20.7
2	Dị tật bẩm sinh	19.0	2	Dị tật bẩm sinh	15.4
3	Thương tích giao thông đường bộ	5.7	3	Hen suyễn	9.6
4	Bạo lực	2.6	4	Rối loạn trầm cảm một chiều	5.5
5	Rối loạn nội tiết	2.1	5	Chứng đau nửa đầu	4.9
6	Đuối nước	1.9	6	Thương tích giao thông đường bộ	3.1
7	Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới	1.6	7	Tật khúc xạ	2.9
8	Bỏng do lửa	1.3	8	Rối loạn nội tiết	2.2
9	Bệnh bạch cầu	1.3	9	Bệnh sâu răng	1.9
10	Các bệnh viêm nhiễm liên quan đến tim mạch	0.8	10	Bệnh tâm thần phân liệt	1.7
11	Những thương tích tự gây ra	0.8	11	Ngã	1.4
12	Bệnh não mạch	0.6	12	Bạo lực	1.3
13	Viêm màng não	0.5	13	Động kinh	1.1
14	Viêm thận và viêm cầu thận	0.4	14	Các bệnh tiêu chảy	1.1
15	Hen suyễn	0.4	15	Viêm tai giữa	0.9

Các quốc gia thu nhập thấp và trung bình					
Thứ tự	Nguyên nhân tử vong	Tổng số phần trăm (%)	Thứ tự	Nguyên nhân DALYs	Tổng số phần trăm (%)
1	nguyên nhân liên quan tới việc sinh nở	32.1	1	Các nguyên nhân liên quan tới việc sinh nở	21.4
2	Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới	12.7	2	Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới	8.4
3	Các bệnh tiêu chảy	12.3	3	Dị tật bẩm sinh	8.2
4	Dị tật bẩm sinh	8.2	4	Các bệnh tiêu chảy	8.0
5	Suy dinh dưỡng do thiếu prô-tê-in	4.0	5	Hen suyễn	3.7
6	Thương tích giao thông đường bộ	2.1	6	Suy dinh dưỡng do thiếu prô-tê-in	3.6
7	Viêm màng não	1.7	7	Rối loạn nội tiết	3.0
8	Rối loạn nội tiết	1.4	8	Bệnh sâu răng	2.2
9	Đuối nước	1.2	9	Rối loạn trầm cảm một chiều	1.9
10	Ho kéo dài	1.0	10	Thương tích giao thông đường bộ	1.9
11	Bệnh bạch cầu	1.0	11	Chứng đau nửa đầu	1.6
12	HIV/AIDS	0.8	12	Viêm màng não	1.4
13	Bạo lực	0.7	13	Thiếu máu do thiếu hụt sắt	1.3
14	Thiếu máu do thiếu hụt sắt	0.7	14	Ho kéo dài	1.2
15	Sốt rét	0.6	15	Động kinh	1.0

BẢNG A.2 (TIẾP THEO)

Khu vực Đông Nam Á^a					
Cả hai giới					
Thứ tự	Nguyên nhân tử vong	Tổng số phần trăm (%)	Thứ tự	Nguyên nhân DALYs	Tổng số phần trăm (%)
1	Các nguyên nhân liên quan tới việc sinh nở	33.1	1	Các nguyên nhân liên quan tới việc sinh nở	27.8
2	Các bệnh tiêu chảy	16.2	2	Các bệnh tiêu chảy	12.5
3	Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới	13.4	3	Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới	10.6
4	Sởi	5.2	4	Dị tật bẩm sinh	4.4
5	Ho kéo dài	3.2	5	Sởi	3.9
6	Dị tật bẩm sinh	3.2	6	Suy dinh dưỡng do thiếu prô-tê-in	3.1
7	Sốt rét	2.0	7	Ho kéo dài	2.8
8	Viêm màng não	1.5	8	Sốt rét	1.8
9	Uốn ván	1.3	9	Ngã	1.7
10	Suy dinh dưỡng do thiếu prô-tê-in	1.0	10	Thương tích giao thông đường bộ	1.5
11	Đuối nước	0.9	11	Viêm màng não	1.4
12	Thương tích giao thông đường bộ	0.9	12	Thiếu máu do thiếu hụt sắt	1.4
13	Bỏng do lửa	0.7	13	Rối loạn trầm cảm một chiều	1.2
14	Bệnh xơ gan	0.6	14	Bỏng do lửa	1.2
15	Bệnh Lao	0.5	15	Uốn ván	1.0

Các em trai					
Thứ tự	Nguyên nhân tử vong	Tổng số phần trăm (%)	Thứ tự	Nguyên nhân DALYs	Tổng số phần trăm (%)
1	Các nguyên nhân liên quan tới việc sinh nở	32.9	1	Các nguyên nhân liên quan tới việc sinh nở	27.4
2	Các bệnh tiêu chảy	16.5	2	Các bệnh tiêu chảy	12.9
3	Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới	13.7	3	Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới	10.9
4	Sởi	5.4	4	Dị tật bẩm sinh	4.3
5	Ho kéo dài	3.2	5	Sởi	4.1
6	Dị tật bẩm sinh	2.9	6	Suy dinh dưỡng do thiếu prô-tê-in	3.2
7	Sốt rét	2.0	7	Ho kéo dài	2.7
8	Uốn ván	1.7	8	Sốt rét	1.8
9	Viêm màng não	1.5	9	Ngã	1.7
10	Thương tích giao thông đường bộ	1.0	10	Thương tích giao thông đường bộ	1.6
11	Đuối nước	1.0	11	Viêm màng não	1.4
12	Suy dinh dưỡng do thiếu prô-tê-in	0.9	12	Thiếu máu do thiếu hụt sắt	1.4
13	Bỏng do lửa	0.5	13	Uốn ván	1.2
14	Bệnh Lao	0.4	14	Rối loạn trầm cảm một chiều	1.2
15	Ngã	0.4	15	Lymphatic filariasis	1.1

Các em gái					
Thứ tự	Nguyên nhân tử vong	Tổng số phần trăm (%)	Thứ tự	Nguyên nhân DALYs	Tổng số phần trăm (%)
1	Các nguyên nhân liên quan tới việc sinh nở	33,3	1	Các nguyên nhân liên quan tới việc sinh nở	28,2
2	Các bệnh tiêu chảy	15,8	2	Các bệnh tiêu chảy	12,2
3	Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới	13,2	3	Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới	10,4
4	Sởi	5,0	4	Dị tật bẩm sinh	4,5
5	Dị tật bẩm sinh	3,4	5	Sởi	3,8
6	Ho kéo dài	3,2	6	Suy dinh dưỡng do thiếu prô-tê-in	3,1
7	Sốt rét	1,9	7	Ho kéo dài	2,7
8	Viêm màng não	1,5	8	Ngã	1,8
9	Suy dinh dưỡng do thiếu prô-tê-in	1,0	9	Sốt rét	1,7
10	Bỏng do lửa	0,9	10	Bỏng do lửa	1,6
11	Uốn ván	0,9	11	Thương tích giao thông đường bộ	1,5
12	Đuối nước	0,8	12	Viêm màng não	1,4
13	Thương tích giao thông đường bộ	0,7	13	Thiếu máu do thiếu hụt sắt	1,3
14	Bệnh xơ gan	0,7	14	Chứng đau nửa đầu	1,3
15	Động kinh	0,5	15	Rối loạn trầm cảm một chiều	1,2

BẢNG A.2 (TIẾP THEO)

Khu vực Châu Âu					
Cả hai giới					
Thứ tự	Nguyên nhân tử vong	Tổng số phần trăm (%)	Thứ tự	Nguyên nhân DALYs	Tổng số phần trăm (%)
1	Các nguyên nhân liên quan tới việc sinh nở	33,2	1	Các nguyên nhân liên quan tới việc sinh nở	21,6
2	Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới	13,8	2	Dị tật bẩm sinh	9,8
3	Các bệnh tiêu chảy	12,4	3	Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới	7,5
4	Dị tật bẩm sinh	10,3	4	Các bệnh tiêu chảy	7,1
5	Thương tích giao thông đường bộ	2,2	5	Thiếu iốt	4,0
6	Viêm màng não	2,2	6	Rối loạn trầm cảm một chiều	3,1
7	Đuối nước	1,9	7	Hen suyễn	2,7
8	Nhiễm khuẩn đường hô hấp trên	1,3	8	Ngã	2,2
9	Bệnh bạch cầu	1,0	9	Thương tích giao thông đường bộ	1,9
10	Rối loạn nội tiết	0,8	10	Tật khúc xạ	1,7
11	HIV/AIDS	0,7	11	Chứng đau nửa đầu	1,7
12	Ngộ độc	0,6	12	Rối loạn nội tiết	1,5
13	Bỏng do lửa	0,6	13	Bệnh tâm thần phân liệt	1,4
14	Động kinh	0,5	14	Viêm màng não	1,4
15	Bạo lực	0,5	15	Thiếu máu do thiếu hụt sắt	1,3

Các em trai					
Thứ tự	Nguyên nhân tử vong	Tổng số phần trăm (%)	Thứ tự	Nguyên nhân DALYs	Tổng số phần trăm (%)
1	Các nguyên nhân liên quan tới việc sinh nở	33,5	1	Các nguyên nhân liên quan tới việc sinh nở	21,8
2	Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới	13,4	2	Dị tật bẩm sinh	9,7
3	Các bệnh tiêu chảy	11,9	3	Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới	7,5
4	Dị tật bẩm sinh	10,1	4	Các bệnh tiêu chảy	7,0
5	Thương tích giao thông đường bộ	2,5	5	Thiếu iốt	3,5
6	Đuối nước	2,2	6	Ngã	2,7
7	Viêm màng não	2,0	7	Rối loạn trầm cảm một chiều	2,6
8	Nhiễm khuẩn đường hô hấp trên	1,2	8	Hen suyễn	2,3
9	Bệnh bạch cầu	1,0	9	Thương tích giao thông đường bộ	2,0
10	Rối loạn nội tiết	0,8	10	Tật khúc xạ	1,6
11	Ngộ độc	0,6	11	Bệnh tâm thần phân liệt	1,5
12	HIV/AIDS	0,6	12	Rối loạn nội tiết	1,4
13	Bỏng do lửa	0,6	13	Viêm màng não	1,3
14	Những thương tích tự gây ra	0,5	14	Drowning	1,3
15	Động kinh	0,5	15	Thiếu máu do thiếu hụt sắt	1,2

Các em gái					
Thứ tự	Nguyên nhân tử vong	Tổng số phần trăm (%)	Thứ tự	Nguyên nhân DALYs	Tổng số phần trăm (%)
1	Các nguyên nhân liên quan tới việc sinh nở	32,8	1	Các nguyên nhân liên quan tới việc sinh nở	21,2
2	Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới	14,3	2	Dị tật bẩm sinh	10,0
3	Các bệnh tiêu chảy	12,9	3	Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới	7,5
4	Dị tật bẩm sinh	10,6	4	Các bệnh tiêu chảy	7,2
5	Viêm màng não	2,4	5	Thiếu iốt	4,6
6	Thương tích giao thông đường bộ	1,9	6	Rối loạn trầm cảm một chiều	3,7
7	Nhiễm khuẩn đường hô hấp trên	1,4	7	Hen suyễn	3,1
8	Đuối nước	1,3	8	Chứng đau nửa đầu	2,3
9	Bệnh bạch cầu	1,0	9	Tật khúc xạ	1,9
10	Rối loạn nội tiết	0,9	10	Thương tích giao thông đường bộ	1,7
11	HIV/AIDS	0,8	11	Rối loạn nội tiết	1,6
12	Ngộ độc	0,7	12	Ngã	1,4
13	Bỏng do lửa	0,6	13	Thiếu máu do thiếu hụt sắt	1,4
14	Động kinh	0,5	14	Viêm màng não	1,4
15	Bạo lực	0,5	15	Bệnh tâm thần phân liệt	1,3

BẢNG A.2 (TIẾP THEO)

Khu vực Châu Âu					
Các quốc gia thu nhập cao					
Thứ tự	Nguyên nhân tử vong	Tổng số phần trăm (%)	Thứ tự	Nguyên nhân DALYs	Tổng số phần trăm (%)
1	Các điều kiện liên quan tới việc sinh nở	38,4	1	Các điều kiện liên quan tới việc sinh nở	16,7
2	Dị tật bẩm sinh	23,0	2	Dị tật bẩm sinh	15,1
3	Thương tích giao thông đường bộ	4,1	3	Hen suyễn	8,0
4	Rối loạn nội tiết	3,6	4	Rối loạn trầm cảm một chiều	7,3
5	Bệnh bạch cầu	2,3	5	Rối loạn nội tiết	4,3
6	Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới	1,4	6	Bệnh tâm thần phân liệt	3,6
7	Viêm màng não	1,3	7	Tật khúc xạ	3,6
8	Đuối nước	1,3	8	Chứng đau nửa đầu	3,3
9	Bạo lực	1,0	9	Bệnh sâu răng	2,4
10	Các bệnh viêm nhiễm liên quan đến tim mạch	0,9	10	Ngã	2,1
11	Động kinh	0,9	11	Thương tích giao thông đường bộ	2,0
12	Ngã	0,6	12	Các bệnh tiêu chảy	1,4
13	Bệnh não mạch	0,6	13	Viêm tai giữa	1,1
14	Bỏng do lửa	0,5	14	Thiếu máu do thiếu hụt sắt	1,1
15	Những thương tích tự gây ra	0,4	15	Động kinh	1,1

Các quốc gia thu nhập thấp và trung bình					
Thứ tự	Nguyên nhân tử vong	Tổng số phần trăm (%)	Thứ tự	Nguyên nhân DALYs	Tổng số phần trăm (%)
1	Các nguyên nhân liên quan tới việc sinh nở	32,6	1	Các nguyên nhân liên quan tới việc sinh nở	22,5
2	Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới	15,2	2	Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới	9,0
3	Các bệnh tiêu chảy	13,7	3	Dị tật bẩm sinh	8,6
4	Dị tật bẩm sinh	8,8	4	Các bệnh tiêu chảy	8,3
5	Viêm màng não	2,3	5	Thiếu iốt	4,9
6	Thương tích giao thông đường bộ	2,0	6	Ngã	2,2
7	Đuối nước	1,9	7	Rối loạn trầm cảm một chiều	2,1
8	Nhiễm khuẩn đường hô hấp trên	1,4	8	Thương tích giao thông đường bộ	1,8
9	Bệnh bạch cầu	0,9	9	Hen suyễn	1,5
10	HIV/AIDS	0,7	10	Viêm màng não	1,4
11	Ngộ độc	0,7	11	Thiếu máu do thiếu hụt sắt	1,4
12	Bỏng do lửa	0,6	12	Chứng đau nửa đầu	1,4
13	Rối loạn nội tiết	0,5	13	Tật khúc xạ	1,3
14	Những thương tích tự gây ra	0,5	14	Suy dinh dưỡng do thiếu prô-tê-in	1,3
15	Động kinh	0,5	15	Đuối nước	1,2

BẢNG A.2 (TIẾP THEO)

Khu vực Đông Địa Trung Hải					
Cả hai giới					
Thứ tự	Nguyên nhân tử vong	Tổng số phần trăm (%)	Thứ tự	Nguyên nhân DALYs	Tổng số phần trăm (%)
1	Các nguyên nhân liên quan tới việc sinh nở	28,6	1	Các nguyên nhân liên quan tới việc sinh nở	25,4
2	Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới	19,4	2	Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới	15,3
3	Các bệnh tiêu chảy	14,6	3	Các bệnh tiêu chảy	11,4
4	Dị tật bẩm sinh	4,5	4	Dị tật bẩm sinh	5,4
5	Sởi	3,0	5	Suy dinh dưỡng do thiếu prô-tê-in	2,9
6	Sốt rét	2,8	6	Thương tích giao thông đường bộ	2,5
7	Thương tích giao thông đường bộ	2,2	7	Sởi	2,3
8	Ho kéo dài	2,1	8	Sốt rét	2,2
9	Viêm màng não	1,7	9	Ho kéo dài	1,7
10	Suy dinh dưỡng do thiếu prô-tê-in	1,6	10	Viêm màng não	1,4
11	Uốn ván	1,5	11	Ngã	1,4
12	Chiến tranh và xung đột	0,9	12	Uốn ván	1,1
13	Bệnh giang mai	0,9	13	Thiếu iốt	1,1
14	Đuối nước	0,9	14	Thiếu máu do thiếu hụt sắt	0,9
15	Bệnh Lao	0,7	15	Bỏng do lửa	0,8

Các em trai					
Thứ tự	Nguyên nhân tử vong	Tổng số phần trăm (%)	Thứ tự	Nguyên nhân DALYs	Tổng số phần trăm (%)
1	Các nguyên nhân liên quan tới việc sinh nở	28,9	1	Các nguyên nhân liên quan tới việc sinh nở	25,1
2	Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới	18,8	2	Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới	15,0
3	Các bệnh tiêu chảy	14,4	3	Các bệnh tiêu chảy	11,3
4	Dị tật bẩm sinh	4,5	4	Dị tật bẩm sinh	5,5
5	Sởi	2,9	5	Suy dinh dưỡng do thiếu prô-tê-in	2,8
6	Sốt rét	2,7	6	Thương tích giao thông đường bộ	2,8
7	Thương tích giao thông đường bộ	2,6	7	Sởi	2,3
8	Ho kéo dài	2,1	8	Sốt rét	2,1
9	Uốn ván	1,8	9	Ho kéo dài	1,7
10	Viêm màng não	1,7	10	Viêm màng não	1,4
11	Suy dinh dưỡng do thiếu prô-tê-in	1,5	11	Ngã	1,4
12	Đuối nước	1,1	12	Uốn ván	1,3
13	Chiến tranh và xung đột	1,0	13	Thiếu iốt	1,0
14	Bệnh giang mai	0,9	14	Chiến tranh và xung đột	0,9
15	Bệnh Lao	0,7	15	Thiếu máu do thiếu hụt sắt	0,9

Các em gái					
Thứ tự	Nguyên nhân tử vong	Tổng số phần trăm (%)	Thứ tự	Nguyên nhân DALYs	Tổng số phần trăm (%)
1	Các nguyên nhân liên quan tới việc sinh nở	28,3	1	Các nguyên nhân liên quan tới việc sinh nở	25,6
2	Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới	20,1	2	Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới	15,7
3	Các bệnh tiêu chảy	14,9	3	Các bệnh tiêu chảy	11,5
4	Dị tật bẩm sinh	4,5	4	Dị tật bẩm sinh	5,4
5	Sởi	3,1	5	Suy dinh dưỡng do thiếu prô-tê-in	2,9
6	Sốt rét	2,9	6	Sởi	2,3
7	Ho kéo dài	2,2	7	Sốt rét	2,3
8	Thương tích giao thông đường bộ	1,7	8	Thương tích giao thông đường bộ	2,1
9	Viêm màng não	1,7	9	Ho kéo dài	1,8
10	Suy dinh dưỡng do thiếu prô-tê-in	1,6	10	Viêm màng não	1,4
11	Uốn ván	1,1	11	Ngã	1,3
12	Bệnh giang mai	0,9	12	Thiếu iốt	1,1
13	Chiến tranh và xung đột	0,8	13	Thiếu máu do thiếu hụt sắt	1,0
14	Bệnh Lao	28,3	14	Bỏng do lửa	1,0
15	Đuối nước	20,1	15	Chứng đau nửa đầu	1,0

BẢNG A.2 (TIẾP THEO)

Khu vực Đông Địa Trung Hải					
Các quốc gia thu nhập cao					
Thứ tự	Nguyên nhân tử vong	Tổng số phần trăm (%)	Thứ tự	Nguyên nhân DALYs	Tổng số phần trăm (%)
1	Các điều kiện liên quan tới việc sinh nở	27,0	1	Các điều kiện liên quan tới việc sinh nở	19,2
2	Dị tật bẩm sinh	13,0	2	Dị tật bẩm sinh	10,8
3	Các bệnh tiêu chảy	10,8	3	Các bệnh tiêu chảy	6,6
4	Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới	9,4	4	Thương tích giao thông đường bộ	5,8
5	Thương tích giao thông đường bộ	8,4	5	Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới	5,5
6	Rối loạn nội tiết	4,0	6	Rối loạn nội tiết	5,0
7	Đuối nước	2,4	7	Suy dinh dưỡng do thiếu prô-tê-in	2,5
8	Bệnh Lao	1,2	8	Ngã	2,5
9	Bệnh bạch cầu	1,1	9	Hen suyễn	2,1
10	Viêm màng não	0,9	10	Chứng đau nửa đầu	1,8
11	Ngã	0,9	11	Rối loạn trầm cảm một chiều	1,8
12	Viêm thận và viêm cầu thận	0,8	12	Sốt rét	1,8
13	Sốt xuất huyết	0,7	13	Bệnh sâu răng	1,3
14	Bạo lực	0,5	14	Đuối nước	1,3
15	Động kinh	0,5	15	Thiếu máu do thiếu hụt sắt	1,1

Các quốc gia thu nhập thấp và trung bình					
Thứ tự	Nguyên nhân tử vong	Tổng số phần trăm (%)	Thứ tự	Nguyên nhân DALYs	Tổng số phần trăm (%)
1	Các nguyên nhân liên quan tới việc sinh nở	28,7	1	Các nguyên nhân liên quan tới việc sinh nở	25,4
2	Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới	19,5	2	Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới	15,4
3	Các bệnh tiêu chảy	14,6	3	Các bệnh tiêu chảy	11,4
4	Dị tật bẩm sinh	4,4	4	Dị tật bẩm sinh	5,3
5	Sởi	3,0	5	Suy dinh dưỡng do thiếu prô-tê-in	2,9
6	Sốt rét	2,8	6	Sốt rét	2,6
7	Ho kéo dài	2,1	7	Thương tích giao thông đường bộ	2,4
8	Thương tích giao thông đường bộ	2,1	8	Sởi	2,3
9	Viêm màng não	1,7	9	Ho kéo dài	1,9
10	Suy dinh dưỡng do thiếu prô-tê-in	1,6	10	Viêm màng não	1,4
11	Uốn ván	1,5	11	Ngã	1,4
12	Chiến tranh và xung đột	0,9	12	Uốn ván	1,1
13	Bệnh giang mai	0,9	13	Thiếu iốt	1,1
14	Đuối nước	0,9	14	Thiếu máu do thiếu hụt sắt	0,9
15	Bệnh Lao	0,7	15	Bỏng do lửa	0,9

BẢNG A.2 (TIẾP THEO)

Khu vực Tây Thái Bình Dương					
Cả hai giới					
Thứ tự	Nguyên nhân tử vong	Tổng số phần trăm (%)	Thứ tự	Nguyên nhân DALYs	Tổng số phần trăm (%)
1	Các nguyên nhân liên quan tới việc sinh nở	39,4	1	Các nguyên nhân liên quan tới việc sinh nở	28,0
2	Các bệnh tiêu chảy	10,0	2	Các bệnh tiêu chảy	6,8
3	Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới	9,4	3	Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới	6,2
4	Đuối nước	6,3	4	Đị tật bẩm sinh	5,7
5	Đị tật bẩm sinh	5,6	5	Đuối nước	4,0
6	Viêm màng não	2,0	6	Tật khúc xạ	3,8
7	Thương tích giao thông đường bộ	1,9	7	Suy dinh dưỡng do thiếu prô-tê-in	2,6
8	Rối loạn nội tiết	1,5	8	Hen suyễn	2,5
9	Sốt rét	1,3	9	Ngã	2,4
10	Bệnh bạch cầu	1,1	10	Rối loạn trầm cảm một chiều	2,3
11	Uốn ván	1,0	11	Thương tích giao thông đường bộ	2,0
12	Nhiễm khuẩn đường hô hấp trên	0,9	12	Viêm màng não	1,4
13	Sởi	0,8	13	Thiếu máu do thiếu hụt sắt	1,3
14	Suy dinh dưỡng do thiếu prô-tê-in	0,7	14	Các nhiễm trùng đường ruột do giun đũa	1,2
15	Ngã	0,7	15	Rối loạn nội tiết	1,2

Các em trai					
Thứ tự	Nguyên nhân tử vong	Tổng số phần trăm (%)	Thứ tự	Nguyên nhân DALYs	Tổng số phần trăm (%)
1	Các nguyên nhân liên quan tới việc sinh nở	37,9	1	Các nguyên nhân liên quan tới việc sinh nở	26,7
2	Các bệnh tiêu chảy	9,8	2	Các bệnh tiêu chảy	6,6
3	Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới	9,3	3	Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới	6,1
4	Đuối nước	8,0	4	Đị tật bẩm sinh	5,4
5	Đị tật bẩm sinh	5,2	5	Đuối nước	4,9
6	Thương tích giao thông đường bộ	2,4	6	Tật khúc xạ	3,9
7	Viêm màng não	2,0	7	Suy dinh dưỡng do thiếu prô-tê-in	2,7
8	Rối loạn nội tiết	1,6	8	Ngã	2,4
9	Sốt rét	1,4	9	Hen suyễn	2,3
10	Uốn ván	1,3	10	Thương tích giao thông đường bộ	2,3
11	Bệnh bạch cầu	1,1	11	Rối loạn trầm cảm một chiều	2,2
12	Nhiễm khuẩn đường hô hấp trên	0,8	12	Bệnh tâm thần phân liệt	1,6
13	Ngã	0,8	13	Rối loạn do sử dụng rượu	1,5
14	Suy dinh dưỡng do thiếu prô-tê-in	0,8	14	Viêm màng não	1,4
15	Sởi	0,8	15	Thiếu máu do thiếu hụt sắt	1,4

Các em gái					
Thứ tự	Nguyên nhân tử vong	Tổng số phần trăm (%)	Thứ tự	Nguyên nhân DALYs	Tổng số phần trăm (%)
1	Các nguyên nhân liên quan tới việc sinh nở	41,0	1	Các nguyên nhân liên quan tới việc sinh nở	29,5
2	Các bệnh tiêu chảy	10,2	2	Các bệnh tiêu chảy	7,0
3	Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới	9,5	3	Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới	6,4
4	Đị tật bẩm sinh	6,0	4	Đị tật bẩm sinh	6,1
5	Đuối nước	4,7	5	Tật khúc xạ	3,7
6	Viêm màng não	1,9	6	Đuối nước	3,0
7	Rối loạn nội tiết	1,5	7	Hen suyễn	2,7
8	Thương tích giao thông đường bộ	1,4	8	Suy dinh dưỡng do thiếu prô-tê-in	2,5
9	Sốt rét	1,2	9	Rối loạn trầm cảm một chiều	2,4
10	Bệnh bạch cầu	1,1	10	Ngã	2,4
11	Nhiễm khuẩn đường hô hấp trên	0,9	11	Thương tích giao thông đường bộ	1,7
12	Sởi	0,8	12	Viêm màng não	1,4
13	Ngộ độc	0,8	13	Thiếu máu do thiếu hụt sắt	1,3
14	Uốn ván	0,7	14	Rối loạn nội tiết	1,3
15	Suy dinh dưỡng do thiếu prô-tê-in	0,7	15	Các nhiễm trùng đường ruột do giun đũa	1,2

BẢNG A.2 (TIẾP THEO)

Khu vực Tây Thái Bình Dương					
Các quốc gia thu nhập cao					
Thứ tự	Nguyên nhân tử vong	Tổng số phần trăm (%)	Thứ tự	Nguyên nhân DALYs	Tổng số phần trăm (%)
1	Các điều kiện liên quan tới việc sinh nở	28,1	1	Dị tật bẩm sinh	13,2
2	Dị tật bẩm sinh	23,3	2	Các điều kiện liên quan tới việc sinh nở	10,9
3	Thương tích giao thông đường bộ	6,0	3	Hen suyễn	10,0
4	Đuối nước	3,3	4	Rối loạn trầm cảm một chiều	6,2
5	Bệnh bạch cầu	2,9	5	Bệnh tâm thần phân liệt	4,6
6	Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới	2,9	6	Tật khúc xạ	4,2
7	Rối loạn nội tiết	2,3	7	Chứng đau nửa đầu	3,8
8	Bạo lực	1,8	8	Ngã	2,8
9	bệnh viêm nhiễm liên quan đến tim mạch	1,2	9	Thương tích giao thông đường bộ	2,5
10	Những thương tích tự gây ra	1,1	10	Rối loạn nội tiết	2,3
11	Động kinh	1,0	11	Bệnh sâu răng	2,3
12	Ngã	1,0	12	Các bệnh tiêu chảy	1,8
13	Bỏng do lửa	1,0	13	Thiếu máu do thiếu hụt sắt	1,6
14	Bệnh não mạch	0,8	14	Rối loạn do sử dụng rượu	1,4
15	Viêm màng não	0,5	15	Những thương tích tự gây ra	1,3

Các quốc gia thu nhập thấp và trung bình					
Thứ tự	Nguyên nhân tử vong	Tổng số phần trăm (%)	Thứ tự	Nguyên nhân DALYs	Tổng số phần trăm (%)
1	Các nguyên nhân liên quan tới việc sinh nở	39,6	1	Các nguyên nhân liên quan tới việc sinh nở	28,4
2	Các bệnh tiêu chảy	10,2	2	Các bệnh tiêu chảy	6,9
3	Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới	9,5	3	Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới	6,4
4	Đuối nước	6,4	4	Dị tật bẩm sinh	5,5
5	Dị tật bẩm sinh	5,4	5	Đuối nước	4,0
6	Viêm màng não	2,0	6	Tật khúc xạ	3,7
7	Thương tích giao thông đường bộ	1,9	7	Suy dinh dưỡng do thiếu prô-tê-in	2,6
8	Rối loạn nội tiết	1,5	8	Ngã	2,3
9	Sốt rét	1,3	9	Hen suyễn	2,2
10	Bệnh bạch cầu	1,1	10	Rối loạn trầm cảm một chiều	2,2
11	Uốn ván	1,0	11	Thương tích giao thông đường bộ	2,0
12	Nhiễm khuẩn đường hô hấp trên	0,9	12	Viêm màng não	1,4
13	Sởi	0,8	13	Thiếu máu do thiếu hụt sắt	1,3
14	Suy dinh dưỡng do thiếu prô-tê-in	0,7	14	Các nhiễm trùng đường ruột do giun đũa	1,2
15	Ngã	0,7	15	Rối loạn nội tiết	1,2

^a Không có các quốc gia thu nhập cao ở khu vực này.

DALYs = Số năm sống điều chỉnh theo tàn tật.

Nguồn: WHO (2008), Gánh nặng Bệnh tật Toàn cầu: cập nhật 2004.s

BẢNG A.3

Thương tích không chú ý ở nhóm tuổi 13–15 nêu trong Điều tra Y tế Trường học Toàn cầu

Nước	Botswana		Quần đảo Cayman ^a		Chilê (Thành thị)		Trung Quốc (Bắc Kinh)		Djibouti	
Năm	2005		2007		2004		2003		2007	
Tỉ lệ trả lời chung	95.0%		79.0%		85.0%		99.0%		83.0%	
Số trường	25		8		25		25		11	
Tất cả học sinh	2197		1299		2111		2348		1777	
Mẫu	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%
Học sinh 13–15 tuổi	1375	63.4	935	73.3	1766	81.1	1936	81.6	923	52.7
Giới	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%
Nam	581	46.4	474	53.9	812	50.9	922	49.8	535	60.1
Nữ	788	53.6	457	46.1	951	49.1	1014	50.2	387	39.9
Thương tích	%	95% CI	%	%	%	95% CI	%	95% CI	%	95% CI
Các loại	65.8	62.4–69.1	50.2	–	36.4	33.9–39.0	16.4	14.5–18.4	60.6	56.1–65.0
Thương tích không chú ý	56.0	50.6–61.4	86.0	–	83.6	80.3–86.9	83.6	78.5–88.8	57.3	49.4–65.1
Nguyên nhân	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%
Thương tích GTĐB	41	12.3	16	5.8	13	3.5	7	3.1	9	6.9
Ngã	114	34.8	79	26.6	208	46.6	84	40.0	64	45.9
Bỏ	27	7.7	11	3.3	4	1.0	7	3.2	1	0.7
Bị va phải vật khác	51	15.2	24	9.1	25	5.9	35	16.4	16	11.3
Khác	99	30.0	154	55.1	200	43.1	80	37.2	48	35.2
<i>Tổng</i>	332	100.0	284	100.0	450	100.0	213	100.0	138	100.0
Hoạt động	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%
Chơi thể thao	107	32.8	105	37.9	232	52.1	43	20.4	51	40.4
Đi bộ/chạy	47	14.4	27	8.7	55	12.9	42	19.7	8	6.1
Đi xe 2 bánh	70	21.5	75	26.2	41	9.2	29	14.3	18	14.7
Lái ô tô	18	5.5	6	2.4	7	1.6	5	2.3	8	6.2
Làm việc	40	11.3	11	3.2	12	2.3	12	5.5	3	2.1
Không làm gì	25	7.2	12	3.8	13	2.7	31	14.3	16	12.5
Khác	22	7.3	52	17.7	90	19.2	51	23.6	22	18.1
<i>Tổng</i>	329	100.0	288	100.0	450	100.0	213	100.0	126	100.0
Bản chất thương tích	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%
Gãy xương/trật khớp	78	23.7	71	27.8	214	48.3	60	28.4	17	13.5
Đâm xuyên	108	33.7	67	23.7	24	5.5	30	14.1	17	12.7
Chấn thương đầu	33	9.4	17	6.8	29	6.5	6	2.8	29	21.8
Do súng	11	3.4	10	3.7	1	0.3	0	0.0	25	18.7
Bỏ	45	12.9	19	7.0	6	1.4	3	1.4	6	4.5
Cắt cụt	11	3.3	1	0.3	4	0.8	2	0.9	5	3.7
Khác	46	13.6	84	30.7	173	37.2	111	52.4	32	25.1
<i>Tổng</i>	332	100.0	269	100.0	451	100.0	212	100.0	131	100.0

BẢNG A.3 (TIẾP)

Nước	Ai Cập		Guatemala (Thủ đô)		Guyana		Jordan			
Năm	2006		2006		2004		2004		2007	
Tỉ lệ trả lời chung	87.0%		41.0%		80.0%		95.0%		99.8%	
Số trường	51		19		25		26		25	
Tất cả học sinh	5249		898		1212		2457		2197	
Mẫu	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%
Học sinh 13–15 tuổi	3910	75.4	690	78.2	1052	86.6	1844	74.0	1631	73.9
Giới	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%
Nam	2082	54.1	275	44.8	415	47.0	820	48.4	916	47.5
Nữ	1795	45.9	412	55.2	626	53.0	1004	51.6	711	52.5
Thương tích	%	95% CI	%	95% CI	%	95% CI	%	95% CI	%	95% CI
Các loại	38.5	33.4–43.6	33.0	28.3–37.8	33.3	29.1–37.6	36.1	33.0–39.3	43.5	36.5–50.5
Thương tích không chủ ý	83.5	78.9–88.2	72.3	66.2–78.3	68.4	61.9–75.0	80.9	76.8–85.0	77.4	72.0–82.8
Nguyên nhân	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%
Thương tích GTĐB	126	28.3	9	8.7	14	8.8	17	4.8	17	4.6
Ngã	100	23.7	59	52.0	55	35.7	91	23.6	91	26.9
Bông	8	1.6	0	0.0	3	1.5	7	1.8	7	2.2
Bị va phải vật khác	59	14.9	11	7.7	17	12.0	63	16.8	72	22.0
Khác	121	31.5	32	31.6	68	42.0	206	52.9	140	40.9
<i>Tổng</i>	<i>414</i>	<i>100.0</i>	<i>111</i>	<i>100.0</i>	<i>157</i>	<i>100.0</i>	<i>384</i>	<i>100.0</i>	<i>327</i>	<i>100.0</i>
Hoạt động	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%
Chơi thể thao	203	47.1	72	62.9	27	19.9	101	27.2	105	30.7
Đi bộ/chạy	108	24.4	11	10.1	27	17.4	59	15.0	42	13.8
Đi xe 2 bánh	33	7.9	4	2.3	18	11.7	20	5.3	18	5.2
Lái ô tô	15	3.1	3	3.7	6	4.4	14	3.9	9	2.7
Làm việc	18	4.7	9	7.3	18	10.6	21	5.9	22	7.6
Không làm gì	31	8.1	2	0.9	20	11.8	78	19.3	46	15.4
Khác	22	4.7	14	12.9	39	24.2	91	23.4	74	24.5
<i>Tổng</i>	<i>430</i>	<i>100.0</i>	<i>115</i>	<i>100.0</i>	<i>155</i>	<i>100.0</i>	<i>384</i>	<i>100.0</i>	<i>316</i>	<i>100.0</i>
Bản chất thương tích	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%
Gãy xương/trật khớp	170	36.3	54	46.6	34	22.3	103	27.0	91	28.2
Đâm xuyên	146	37.5	0	0.0	48	31.7	73	20.1	56	16.7
Chấn thương đầu	27	6.9	6	4.5	6	3.7	23	6.1	34	10.7
Do súng	9	2.3	1	1.0	1	0.6	1	0.4	4	1.2
Bông	8	2.0	3	2.4	9	5.7	13	3.3	6	2.1
Cắt cụt	5	1.2	0	0.0	2	1.1	1	0.2	2	0.5
Khác	51	13.8	45	45.5	57	35.0	168	43.0	120	40.6
<i>Tổng</i>	<i>416</i>	<i>100.0</i>	<i>109</i>	<i>100.0</i>	<i>157</i>	<i>100.0</i>	<i>382</i>	<i>100.0</i>	<i>313</i>	<i>100.0</i>

BẢNG A.3 (TIẾP)

Nước	Kenya		Li Băng		CH Li Bi Ả Rập		Ma rốc ^b		Namibia ^c	
Năm	2003		2005		2007		2006		2004	
Tỉ lệ trả lời chung	84.0%		88.0%		98.0%		84.0%		82.0%	
Số trường	50		92		50		25		95	
Tất cả học sinh	3691		5115		2242		2670		6367	
Mẫu	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%
Học sinh 13–15 tuổi	2758	75.1	3754	73.4	1492	69.3	1866	72.8	4251	63.4
Giới	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%
Nam	1280	47.7	1743	48.3	646	51.1	888	53.3	1852	42.7
Nữ	1462	52.3	2009	51.7	828	48.9	953	46.7	2370	57.3
Thương tích	%	95% CI	%	95% CI	%	95% CI	%	95% CI	%	95% CI
Các loại	71.0	66.4–75.6	31.1	29.1–33.1	40.3	36.7–43.9	44.7	40.6–48.8	60.2	55.8–64.6
Thương tích không chủ ý	64.1	60.7–67.5	85.8	83.4–88.2	74.2	68.3–80.1	65.7	60.1–71.3	60.0	56.4–63.5
Nguyên nhân	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%
Thương tích GTĐB	107	15.5	50	7.0	20	12.3	41	13.8	105	14.0
Ngã	231	30.1	204	28.9	28	17.6	135	46.0	237	21.7
Bông	58	7.7	23	3.1	7	3.8	9	2.6	65	8.7
Bị va phải vật khác	165	21.7	159	22.8	22	12.4	29	10.4	128	15.0
Khác	203	24.9	273	38.2	89	53.9	80	27.1	351	40.5
<i>Tổng</i>	<i>764</i>	<i>100.0</i>	<i>709</i>	<i>100.0</i>	<i>166</i>	<i>100.0</i>	<i>294</i>	<i>100.0</i>	<i>886</i>	<i>100.0</i>
Hoạt động	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%
Chơi thể thao	224	30.9	234	33.4	74	47.1	123	44.6		
Đi bộ/chạy	215	27.8	89	12.5	31	16.4	25	9.1		
Đi xe 2 bánh	162	20.3	88	12.4	11	6.3	33	11.3		
Lái ô tô	25	3.2	33	4.9	9	4.6	14	5.5		
Làm việc	59	7.2	41	5.9	13	6.7	11	4.4		
Không làm gì	60	7.5	81	11.0	16	7.6	33	12.0		
Khác	23	3.2	144	20.0	22	11.3	38	13.1		
<i>Tổng</i>	<i>768</i>	<i>100.0</i>	<i>710</i>	<i>100.0</i>	<i>176</i>	<i>100.0</i>	<i>277</i>	<i>100.0</i>		
Bản chất thương tích	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%
Gãy xương/trật khớp	234	30.4	262	37.5	42	24.7			209	21.3
Đâm xuyên	290	38.9	166	23.2	50	30.9			176	19.0
Chấn thương đầu	69	9.5	83	11.7	15	9.9			74	9.5
Do súng	23	3.3	9	1.4	3	1.7			24	2.6
Bông	36	4.5	26	3.6	5	2.6			56	7.6
Cắt cụt	21	3.3	6	0.9	1	0.5			54	6.6
Khác	87	10.1	157	21.7	56	29.8			296	33.3
<i>Tổng</i>	<i>760</i>	<i>100.0</i>	<i>709</i>	<i>100.0</i>	<i>172</i>	<i>100.0</i>			<i>889</i>	<i>100.0</i>

BẢNG A.3 (TIẾP)

Nước	Oman		Philippine		Saint Lucia		Saint Vincent và the Grenadines	
Năm	2005		2003		2007		2007	
Tỉ lệ trả lời chung	97.0%		84.0%		81.0%		82.0%	
Số trường	51		148		73		20	
Tất cả học sinh	2979		7338		5657		1276	
Mẫu	n	%	n	%	n	%	n	%
Học sinh 13–15 tuổi	2280	77.7	4160	69.9	3433	61.1	864	69.4
Giới	n	%	n	%	n	%	n	%
Nam	1109	52.6	1643	40.9	1383	49.4	371	45.3
Nữ	1146	47.4	2495	59.1	2047	50.6	492	54.7
Thương tích	%	95% CI	%	95% CI	%	95% CI	%	95% CI
Các loại	26.6	22.5–30.7	29.9	26.2–33.6	46.0	43.0–49.0	47.8	43.4–52.3
Thương tích không chú ý	83.2	79.3–87.1	77.9	74.0–81.8	81.9	78.7–85.0	77.9	72.3–83.6
Nguyên nhân	n	%	n	%	n	%	n	%
Thương tích GTĐB	23	7.4	91	11.7	78	14.1	13	5.7
Ngã	109	33.3	128	24.6	136	23.9	100	41.8
Bông	2	0.6	25	4.4	6	1.1	1	0.4
Bị va phải vật khác	32	9.8	63	9.3	91	17.7	15	6.6
Khác	159	49.0	278	47.4	256	43.3	109	45.6
Tổng	325	100.0	585	100.0	567	100.0	238	100.0
Hoạt động	n	%	n	%	n	%	n	%
Chơi thể thao	115	36.7	158	28.8	163	30.0	64	28.5
Đi bộ/chạy	43	13.1	108	17.5	114	19.0	33	13.4
Đi xe 2 bánh	16	5.3	49	6.5	68	10.9	30	13.9
Lái ô tô	10	3.1	18	2.8	14	2.2	5	1.9
Làm việc	14	4.3	90	15.7	81	12.1	19	8.1
Không làm gì	75	22.9	78	14.5	85	14.2	12	4.7
Khác	48	14.5	71	14.1	69	11.7	72	29.4
Tổng	321	100.0	572	100.0	594	100.0	235	100.0
Bản chất thương tích	n	%	n	%	n	%	n	%
Gãy xương/trật khớp	73	22.8	118	18.9	115	23.1	59	28.1
Đâm xuyên	93	29.1	116	20.9	88	19.1	65	26.3
Chấn thương đầu	14	4.4	66	13.1	65	12.9	11	5.0
Do súng	5	1.6	5	1.0	5	1.4	2	0.8
Bông	14	4.4	13	1.5	2	0.5	9	3.4
Cắt cụt	125	37.4	2	0.4	5	0.8	0	0.0
Khác	1	0.3	259	44.3	230	42.2	86	36.4
Tổng	325	100.0	579	100.0	510	100.0	232	100.0

BẢNG A.3 (TIẾP)

Nước	Swaziland		Tajikistan		Trinidad và Tobago		Uganda		CH Tanzania Thống nhất (Dar es Salaam)	
Năm	2003		2006		2007		2003		2006	
Tỉ lệ trả lời chung	96.0%		80.0%		78.0%		69.0%		87.0%	
Số trường	97		99		32		45		25	
Tất cả học sinh	7341		9714		2969		3215		2176	
Mẫu	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%
Học sinh 13–15 tuổi	6784	95.4	7395	76.3	2095	69.1	1878	60.5	1217	49.6
Giới	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%
Nam	2341	35.6	3629	54.1	1018	50.1	880	47.6	649	51.4
Nữ	4240	64.4	3694	45.9	1063	49.9	963	52.4	560	48.6
Thương tích	%	95% CI	%	95% CI	%	95% CI	%	95% CI	%	95% CI
Các loại	38.6	36.7–40.4	17.6	14.1–21.1	46.5	43.1–49.8	63.4	58.5–68.4	39.9	36.1–43.7
Thương tích không chủ ý	58.4	56.0–60.9	82.0	75.4–88.6	75.4	71.5–79.2	71.6	67.7–75.7	89.6	86.3–92.8
Nguyên nhân	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%
Thương tích GTĐB	121	11.6	29	12.6	24	7.6	84	14.0	17	5.2
Ngã	366	35.5	117	57.0	173	38.3	227	38.8	133	50.7
Bông	73	6.8	2	0.9	2	0.3	46	7.8	23	8.6
Bị va phải vật khác	126	11.7	14	6.5	66	13.9	98	16.7	39	13.4
Khác	367	34.4	33	23.0	182	38.9	142	22.7	67	22.1
<i>Tổng</i>	<i>1053</i>	<i>100.0</i>	<i>195</i>	<i>100.0</i>	<i>447</i>	<i>100.0</i>	<i>597</i>	<i>100.0</i>	<i>279</i>	<i>100.0</i>
Hoạt động	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%
Chơi thể thao	342	32.6	135	58.6	176	37.4	233	38.5	100	38.9
Đi bộ/chạy	157	14.7	33	13.4	38	8.3	117	19.4	41	17.9
Đi xe 2 bánh	119	11.7	28	19.0	55	12.4	97	17.1	38	13.8
Lái ô tô	52	5.2	3	1.1	15	4.1	17	2.6	5	1.5
Làm việc	141	13.2	13	4.4	35	5.8	54	9.2	8	3.3
Không làm gì	93	8.7	4	2.2	21	5.4	41	7.1	46	19.2
Khác	146	13.9	4	1.3	112	26.6	39	6.1	14	5.5
<i>Tổng</i>	<i>1050</i>	<i>100.0</i>	<i>220</i>	<i>100.0</i>	<i>452</i>	<i>100.0</i>	<i>598</i>	<i>100.0</i>	<i>252</i>	<i>100.0</i>
Bản chất thương tích	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%
Gãy xương/trật khớp	314	30.0	92	47.5	102	24.1	186	30.3	61	23.4
Đâm xuyên	310	30.1	39	20.0	124	24.8	238	40.2	60	20.8
Chấn thương đầu	62	6.0	27	14.4	21	5.0	45	7.7	42	15.5
Do súng	7	0.7	0	0.0	4	0.7	8	1.5	4	2.1
Bông	89	8.8	12	4.9	20	5.7	35	5.7	33	13.9
Cắt cụt	24	2.6	3	2.1	2	0.0	21	3.6	6	3.5
Khác	237	21.9	21	11.1	165	39.8	64	11.0	47	20.9
<i>Tổng</i>	<i>1043</i>	<i>100.0</i>	<i>194</i>	<i>100.0</i>	<i>438</i>	<i>100.0</i>	<i>597</i>	<i>100.0</i>	<i>253</i>	<i>100.0</i>

BẢNG A.3 (TIẾP)

Nước	Uruguay		Zambia		Zimbabwe (Harare)	
Năm	2006		2004		2003	
Tỉ lệ trả lời chung	71.0%		70.0%		84.0%	
Số trường	95		47		25	
Tất cả học sinh	3406		2257		1997	
Mẫu	<i>n</i>	%	<i>n</i>	%	<i>n</i>	%
Học sinh 13–15 tuổi	2372	70.4	1241	58.9	1435	72.8
Giới	<i>n</i>	%	<i>n</i>	%	<i>n</i>	%
Nam	1070	45.1	553	51.5	604	47.8
Nữ	1296	54.9	651	48.5	823	52.2
Thương tích	%	95% CI	%	95% CI	%	95% CI
Các loại	25.5	23.7–27.3	71.5	65.5–77.4	57.1	49.7–64.5
Thương tích không chủ ý	86.3	82.9–89.7	61.7	55.6–67.8	68.6	64.0–73.3
Nguyên nhân	<i>n</i>	%	<i>n</i>	%	<i>n</i>	%
Thương tích GTĐB	38	10.5	54	26.5	49	12.5
Ngã	152	37.3	43	20.2	143	36.6
Bông	3	0.6	18	9.4	33	8.1
Bị va phải vật khác	47	11.1	43	21.5	62	14.9
Khác	164	40.5	51	22.5	107	27.9
<i>Tổng</i>	404	100.0	209	100.0	394	100.0
Hoạt động	<i>n</i>	%	<i>n</i>	%	<i>n</i>	%
Chơi thể thao	223	54.2	79	38.8	123	32.2
Đi bộ/chạy	26	6.6	40	18.8	68	17.3
Đi xe 2 bánh	53	13.7	20	8.7	65	16.4
Lái ô tô	22	5.7	6	2.8	15	3.6
Làm việc	11	2.9	29	15.2	63	14.8
Không làm gì	6	1.7	25	11.7	24	6.8
Khác	62	15.2	9	3.9	38	8.9
<i>Tổng</i>	403	100.0	208	100.0	396	100.0
Bản chất thương tích	<i>n</i>	%	<i>n</i>	%	<i>n</i>	%
Gãy xương/trật khớp	145	36.2	52	23.4	146	38.3
Đâm xuyên	29	7.7	40	19.2	90	23.2
Chấn thương đầu	24	6.2	32	16.7	49	12.4
Do súng	0	0.0	8	4.0	6	1.5
Bông	9	2.1	20	10.5	28	6.6
Cắt cụt	0	0.0	16	6.6	13	3.7
Khác	187	47.8	41	19.5	58	14.2
<i>Tổng</i>	394	100.0	209	100.0	390	100.0

CI = Khoảng tin cậy.

^a Không có khoảng tin cậy.

^b Không thu thập thông tin về bản chất thương tích.

^c Không thu thập thông tin về hoạt động.

Nguồn: Điều tra Y tế Trường Học Toàn cầu của WHO.

BẢNG B.1**Thương tích và tử vong ở trẻ em Châu Á**

	Tất cả các quốc gia được khảo sát					
	Cả hai giới (tuổi tính theo năm)					
	<1	1-4	5-9	10-14	15-17	Under 18
Phân bố phần trăm (%) tử vong theo nguyên nhân, nhóm tuổi và giới tính						
Thương tích	3	33	56	58	57	20
Các bệnh lây truyền	39	42	23	20	10	36
Các bệnh không lây truyền ^a	48	16	13	10	20	34
Không xác định	10	9	8	12	12	10
Thương tích tỷ lệ tử vong (trên 100.000 trẻ) theo nguyên nhân, nhóm tuổi và giới tính						
Thương tích giao thông đường bộ	10.0	4.3	7.8	10.0	14.3	8.9
Bỏng	5.5	0.7	0.2	–	–	0.4
Đuối nước	32.8	65.3	36.9	12.7	6.7	30.1
Ngã	11.7	4.9	1.5	2.2	–	2.6
Ngộ độc	2.3	1.1	2.1	–	–	0.8
Nghệt thở	33.3	–	3.0	2.0	–	3.2
Other unintentional						10.6
Tỷ suất thương tích dẫn đến tử vong theo mức độ nghiêm trọng (tần số xuất hiện trong từng ca tử vong do thương tích)						
Tử vong						34.4
Tàn tật suốt đời						7.7
Nhập viện >10 ngày						3.1
Nhập viện <10 ngày						1.2
Bỏ việc, nghỉ học hay đi điều trị						1
Tỷ lệ thương tích gây tử vong (trên 100.000 trẻ) đối với trẻ em từ 0-17 tuổi theo địa điểm điều tra						
	Băng la đét	Bắc kinh, Trung quốc	Quảng tây, Trung quốc	Thái lan	Philippines	Việt Nam
	49.7	23.0	58.0	39.0	59.4	78.0
Tỷ lệ thương tích gây tử vong (trên 100.000 trẻ) đối với trẻ em từ 0-17 tuổi theo vùng thành thị/nông thôn						
Thành thị	150.9		65.2	229.4		104.0
Nông thôn	651.9	75.4	194.4	146.6		196.4
Tỷ lệ thương tích gây tử vong (trên 100.000 trẻ) đối với trẻ em từ 0-17 tuổi theo giới tính						
Các bé trai	56.0	29.1	75.9	46.6	38.8	99.3
Các bé gái	43.3	16.2	41.9	30.1	20.6	57.2

BẢNG B.1 (TIẾP THEO)

Bảng la đết												
	Các bé trai (tuổi theo năm)						Các bé gái (tuổi theo năm)					
	<1	1-4	5-9	10-14	15-17	Dưới 18	<1	1-4	5-9	10-14	15-17	Dưới 18
Phân bố phần trăm (%) tử vong theo nguyên nhân, nhóm tuổi và giới tính												
Thương tích	1.5	25.8	42.4	55.6	48.7	12.9	1.5	25.4	37.3	17.1	52.2	11.1
Các bệnh lây truyền	43.6	51.5	38.1	17.8	24.2	42.8	41.5	42.9	35.9	32.3	8.3	40.2
Các bệnh không lây truyền ^a	45.5	11.3	5.3	5.7	11.8	33.5	44.1	21.6	9.5	17.8	9.7	34.9
Không xác định	9.4	11.4	14.2	20.8	15.3	10.8	13.0	10.1	17.4	32.8	29.7	13.8
Tỷ lệ tử vong do thương tích (trên 100.000 trẻ) theo nguyên nhân, nhóm tuổi và giới tính												
Tất cả các ca không chú ý	94.6	91.7	51.2	32.7	25.9	52.8	82.5	99.0	36.6	5.1	4.5	37.7
Thương tích giao thông đường bộ			4.1	12.2	10.2	6.3		7.4	9.5	2.9		0.3
Bỏ	17.3	1.8				1.2		0.7	0.5			0.3
Đuối nước	19.9	89.9	31.2	6.6	2.7	31.8	9.7	83.6	21.9			24.6
Ngã	8.4		2.0	4.9		2.4	36.0	3.3		2.2		3.0
Ngộ độc ^b												
Nghệt thờ	31.6		2.1			2.1	24.0					1.1
Các ca không chú ý khác	17.3		11.8	9.1	13.0	8.9	12.8	4.0	4.7		4.5	3.5
Tất cả các ca có chú ý				1.4	19.1	3.2		0.8		2.8	31.7	5.6
Tổng số	94.6	91.7	51.2	34.1	45.1	56.0	82.5	99.8	36.6	7.9	36.1	43.3

Tỷ lệ thương tích không chú ý nghiêm trọng (trên 100.000 trẻ) ở trẻ em từ 0-17 tuổi, cả hai giới						
	Thương tích giao thông đường bộ	Đuối nước	Bỏ	Ngã	Ngộ độc^a	Không chú ý khác
Bỏ việc, nghỉ học hay đi điều trị		147.1	9.3	14.2	38.3	16.0
Nhập viện <10 ngày		22.6		7.3	12.6	10.2
Nhập viện >10 ngày		13.8		5.2	7.7	6.7
Tàn tật suốt đời		5.8	104.8	256.4	379.9	388.8
Tử vong			28.3	0.7	2.7	7.8

Bắc kinh, Trung quốc												
	Các bé trai (tuổi theo năm)						Các bé gái (tuổi theo năm)					
	<1	1-4	5-9	10-14	15-17	Under 18	<1	1-4	5-9	10-14	15-17	Under 18
Phân bố phần trăm (%) tử vong theo nguyên nhân, nhóm tuổi và giới tính												
Thương tích		100			50.0	66.7					100	25.0
Các bệnh lây truyền												
Các bệnh không lây truyền ^a							50.0		100			50.0
Không xác định					50.0	33.3	50.0					25.0
Tỷ lệ tử vong do thương tích (trên 100.000 trẻ) theo nguyên nhân, nhóm tuổi và giới tính												
Tất cả các ca không chú ý		88.9			61.3	29.1					69.9	16.2
Thương tích giao thông đường bộ		88.9				14.6					69.9	16.2
Bỏ												
Đuối nước					61.3	14.6						
Ngã												
Ngộ độc												
Nghệt thờ												
Các ca không chú ý khác												
Tất cả các ca có chú ý												
Tổng số		88.9			61.3	29.1					69.9	16.2

Tỷ lệ các thương tích không chú ý nghiêm trọng (trên 100.000 trẻ) ở trẻ em từ 0-17 tuổi, cả hai giới						
	Thương tích giao thông đường bộ	Đuối nước	Bỏ	Ngã	Ngộ độc	Không chú ý khác
Bỏ việc, nghỉ học hay đi điều trị		176.2		99.6	566.7	850.1
Nhập viện <10 ngày		30.6		30.6	84.2	114.9
Nhập viện ≥10 ngày		53.6		23.0	38.3	15.3
Tàn tật suốt đời		7.7				7.7
Tử vong		32.6	32.6			

BẢNG B.1 (TIẾP THEO)

Quảng tây, Trung quốc												
	Các bé trai (tuổi theo năm)						Các bé gái (tuổi theo năm)					
	<1	1-4	5-9	10-14	15-17	Dưới 18	<1	1-4	5-9	10-14	15-17	Dưới 18
Phân bố phần trăm (%) tử vong theo nguyên nhân, nhóm tuổi và giới tính												
Thương tích	9.8	79.0	85.7	100	50.0	42.0	5.0	50.0	62.5	100		22.1
Các bệnh lây truyền	2.4		7.1		16.7	3.3	1.7	7.1	12.5			3.8
Các bệnh không lây truyền ^a	86.4	21.1	7.1		33.3	53.9	92.8	21.4	25.0		100	69.7
Không xác định	1.5					0.8	0.6	21.4				4.4
Tỷ lệ tử vong do thương tích (trên 100.000 trẻ) theo nguyên nhân, nhóm tuổi và giới tính												
Tất cả các ca không chủ ý thương tích giao thông đường bộ	169.3	114.8	76.1	45.1	25.5	74.7	115.6	77.4	40.5	7.6		35.9
Bong		7.7	19.0	19.3	12.7	14.4		22.1				4.7
Đuối nước	10.6					0.6	14.5					0.7
Ngã	21.2	99.5	50.7	19.3	12.7	46.4	14.5	55.3	32.4			21.6
Ngộ độc	10.6	7.7	6.3			4.2	14.5		8.1	7.6		5.4
Nghệt thở	21.2					1.2						
Các ca không chủ ý khác	105.8			6.4		6.0	72.3					3.5
Tất cả các ca có chủ ý					12.7	1.8				7.6		2.3
Tổng số	169.3	114.8	76.1	45.1	38.2	76.5	115.6	77.4	40.5	15.3		38.2
Tỷ lệ thương tích không chủ ý nghiêm trọng (trên 100.000 trẻ) ở trẻ em từ 0-17 tuổi, cả hai giới												
		Thương tích giao thông đường bộ		Đuối nước		Bong		Ngã		Ngộ độc		Không chủ ý khác
Bỏ việc, nghỉ học hay đi điều trị			561.3		21.4	289.8		244.5		7.8		314.4
Nhập viện <10 ngày			103.7		4.1	27.5		123.4				62.0
Nhập viện ≥10 ngày			58.0		1.0	20.3		16.8				5.3
Tàn tật suốt đời			17.3			2.0		2.4				2.3
Tử vong			10.2		35.4	0.6		0.5				4.7

Thái Lan												
	Các bé trai (tuổi theo năm)						Các bé gái (tuổi theo năm)					
	<1	1-4	5-9	10-14	15-17	Dưới 18	<1	1-4	5-9	10-14	15-17	Dưới 18
Phân bố phần trăm (%) tử vong theo nguyên nhân, nhóm tuổi và giới tính												
Thương tích		61.2	47.3	84.3	88.1	27.3	4.2	41.6	64.5	65.2	55.0	16.7
Các bệnh lây truyền	36.3	25.1	21.3	1.0	8.0	28.1	38.8	51.8	36.5	18.3	10.8	37.9
Các bệnh không lây truyền ^a	64.7	10.0	25.0	12.2	2.7	43.3	57.1	6.6		16.5	7.4	44.7
Không xác định		3.8	6.4	2.5	1.3	1.4					26.8	0.7
Tỷ lệ tử vong do thương tích (trên 100.000 trẻ) theo nguyên nhân, nhóm tuổi và giới tính												
Tất cả các ca không chủ ý thương tích giao thông đường bộ		55.5	30.4	25.8	114.6	45.7	91.2	35.2	29.9	22.4	10.7	29.2
Bong			2.6	19.2	114.6	24.2			15.1	5.4	10.7	7.4
Đuối nước		55.5	24.0	1.0		18.8		24.0	12.7	17.0		13.4
Ngã			1.9	1.7		1.0						
Ngộ độc												
Nghệt thở							91.2					5.6
Các ca không chủ ý khác			1.9	3.9		1.7		11.2				2.3
Tất cả các ca có chủ ý					12.4	1.9					5.1	0.9
Tổng số		55.5	30.4	25.8	127.0	47.6	91.2	35.2	29.9	22.4	15.8	30.1
Tỷ lệ thương tích không chủ ý nghiêm trọng (trên 100.000 trẻ) ở trẻ em từ 0-17 tuổi, cả hai giới												
		Thương tích giao thông đường bộ		Đuối nước		Bong		Ngã		Ngộ độc		Không chủ ý khác
Bỏ việc, nghỉ học hay đi điều trị			212.1		11.4	66.8		244.5		7.8		314.4
Nhập viện <10 ngày			160.5		5.6	6.6		123.4				62.0
Nhập viện ≥10 ngày			66.9		1.3	4.0		16.8				5.3
Tàn tật suốt đời			4.3					2.4				2.3
Tử vong			15.6		16.1	0.3		0.5				4.7

BẢNG B.1 (TIẾP THEO)

Phi-lip-pin												
Cả hai giới (tuổi tính theo năm)^c												
	<1	1-4	5-9	10-14	15-17	Dưới 18						
Phân bố phần trăm (%) tử vong theo nguyên nhân, nhóm tuổi và giới tính												
Thương tích	8.1	16.7	19.9	24.9	25.6	13.5						
Các bệnh lây truyền	41.9	52.6	46.9	19.7	25.4	39.1						
Các bệnh không lây truyền ^a	13.4	11.7	11.9	23.3	21.5	16.4						
Không xác định	29.7	5.7	6.4	6.9	7.9	19.8						
Tỷ lệ tử vong do thương tích (trên 100.000 trẻ) theo nguyên nhân, nhóm tuổi và giới tính												
	Các bé trai (tuổi theo năm)						Các bé gái (tuổi theo năm)					
	<1	1-4	5-9	10-14	15-17	Under 18	<1	1-4	5-9	10-14	15-17	Under 18
Tất cả các ca không chủ ý thương tích giao thông đường bộ	227.4	74.7	33.8	40.3	35.2	57.2	250.8	81.5	11.4	30.5	20.7	49.5
Bỏ	41.4	6.8	23.6	15.1	13.2	15.3		9.1	5.7		6.9	5.5
Đuối nước		27.2		10.1	4.4	7.1		27.2		12.2	6.9	12.4
Ngã		6.8	3.4	5.1		3.5						
Ngộ độc		6.8			4.4	2.4						
Nghệt thở	165.4					9.4	188.1			6.1		9.2
Các ca không chủ ý khác		27.2	6.8	5.1	17.6	17.2	62.7	45.3	5.7	12.2	6.9	32.4
Tất cả các ca có chủ ý	20.7	20.4		5.1	4.4	8.2					6.9	1.8
Tổng số	248.1	95.1	33.8	45.4	39.6	65.4	250.8	81.5	11.4	30.5	27.5	51.3
Tỷ lệ các thương tích không chủ ý nghiêm trọng (trên 100.000 trẻ) ở trẻ em từ 0-17 tuổi, cả hai giới												
	Thương tích giao thông đường bộ			Đuối nước	Bỏ	Ngã	Ngộ độc	Không chủ ý khác				
Bỏ việc, nghỉ học hay đi điều trị	216.8			12.8	438.8	210.9	26.4					
Nhập viện <10 ngày	98.6			6.3	368.2	92.3	26.9					
Nhập viện ≥10 ngày	39.4			6.8	23.2	52.7						
Tàn tật suốt đời	72.2				52.3	65.9						
Tử vong	9.4			9.4	3.6	2.2	1.5	33.3				
Việt Nam												
Cả hai giới (tuổi tính theo năm)^c												
	<1	1-4	5-9	10-14	15-17	Dưới 18						
Phân bố phần trăm (%) tử vong theo nguyên nhân, nhóm tuổi và giới tính												
Thương tích	67.6	44.2	54.7	50.4	69.1	56.2	44.6	78.1	100	56.1		
Các bệnh lây truyền	24.7	29.5		19.9		13.2						
Các bệnh không lây truyền ^a			30.3	10.5	30.9	16.5	40.9					
Không xác định	7.7	25.9	14.9	19.2		14.2	59.1	55.4	21.9	100	13.7	30.2
Tỷ lệ tử vong do thương tích (trên 100.000 trẻ) theo nguyên nhân, nhóm tuổi và giới tính												
Tất cả các ca không chủ ý thương tích giao thông đường bộ	375.1	52.8	93.1	90.9	100.2	98.7	36.4	130.9	47.4	56.9		
Bỏ	94.5			11.7	12.5	10.2		17.6	16.0	10.0		
Đuối nước	220.1	42.4	71.3	49.3	30.1	57.3		71.6		25.6		
Ngã							36.4			6.1		
Ngộ độc		10.4				1.8		19.3		5.2		
Nghệt thở			21.8	15.8		10.9				10.1		
Các ca không chủ ý khác	60.5			14.1	57.6	18.6		22.4	12.3	10.1		
Tất cả các ca có chủ ý												
Tổng số	375.1	52.8	93.1	90.9	100.2	98.7	36.4	130.9	47.4	56.9		
Tỷ lệ thương tích không chủ ý nghiêm trọng (trên 100.000 trẻ) ở trẻ em từ 0-17 tuổi, cả hai giới												
	Thương tích giao thông đường bộ			Đuối nước	Bỏ	Ngã	Ngộ độc	Không chủ ý khác				
Bỏ việc, nghỉ học hay đi điều trị	236.0			9.6	77.6	470.2	28.3	645.6				
Nhập viện <10 ngày	184.5			8.6	29.5	334.8	47.7	167.6				
Nhập viện ≥10 ngày	80.4				18.5	130.8	9.5	41.0				
Tàn tật suốt đời	23.7				6.4	58.2		68.1				
Tử vong	10.1			41.9		3.0	3.5	20.1				

^a Bao gồm cả các nguyên nhân bẩm sinh gây tử vong, các nguyên nhân liên quan tới việc sinh nở và các nguyên nhân khác liên quan tới quá trình thai nghén và sinh đẻ,

Nguồn: Các điều tra về thương tích tại sáu địa điểm ở Châu Á của UNICEF/TASC, năm 2008,

BẢNG C.1

Thương tích không chủ ý ở trẻ em xảy ra tại các phòng cấp cứu của bốn quốc gia có thu nhập thấp^b, năm 2007

		Thương tích giao thông đường bộ (n=350)		Đuối nước (n=20)		Bỏng (n=210)	
		n	%	n	%	n	%
Giới tính	Các em trai	247	70.6	11	55.0	111	52.9
	Các em gái	103	29.4	9	45.0	99	47.1
Độ tuổi	0–12 tháng	2	0.6	1	5.0	8	3.8
	1–4 năm	76	21.7	8	40.0	110	52.4
	≥5 năm	272	77.7	11	55.0	92	43.8
Thời gian thương tích	Buổi sáng (06:01–12:00)	128	36.6	6	30.0	80	38.1
	Giờ ăn trưa (12:01–14:30)	71	20.3	4	20.0	40	19.0
	Buổi chiều (14:31–17:00)	39	11.1	0	0	39	18.6
	Buổi tối (17:01–20:00)	53	15.1	4	20.0	26	12.4
	Ban đêm (20:01–06:00)	59	16.9	6	30.0	25	11.9
Phương thức vận chuyển đến bệnh viện	Xe tư nhân nhân	86	24.6	11	55.0	44	21.0
	Xe cấp cứu công cộng	59	16.9	0	0	14	6.7
	Xe cấp cứu tư nhân	48	13.7	1	5.0	19	9.0
	Xe máy	17	4.9	1	5.0	1	0.5
	Xe đạp	3	0.9	0	0	1	0.5
	Đi bộ	31	8.9	2	10.0	18	8.6
	Tắc xi	80	22.9	5	25.0	109	51.9
	Phương thức khác	26	7.4	0	0	4	1.9
Ai mang trẻ đến bệnh viện?	Mẹ	111	31.7	6	30.0	78	37.1
	Bố	159	45.4	9	45.0	108	51.4
	Thành viên khác trong gia đình	51	14.6	5	25.0	22	10.5
	Bạn bè	5	1.4	0	0	2	1.0
	Giáo viên	2	0.6	0	0	0	0
	Người khác	22	6.3	0	0	0	0
Hoạt động tại thời điểm của thương tích?	Thể thao	11	3.1	0	0	1	0.5
	Nhàn rỗi/vui chơi	104	29.7	17	85.0	145	69.0
	Đi lại	156	44.6	0	0	1	0.5
	Làm việc (được trả tiền công hoặc không)	19	5.4	0	0	15	7.1
	Hoạt động đào tạo	19	5.4	0	0	2	1.0
	Sinh hoạt hàng ngày	26	7.4	1	5.0	22	10.5
	Những người khác/không rõ danh tính/từ chối trả lời	15	4.3	2	10.0	24	11.4
Thương tích xảy ra ở đâu?	Ở nhà (bên trong)	5	1.4	4	20.0	142	67.6
	Ở nhà (bên ngoài)	57	16.3	7	35.0	19	9.0
	Đường/phố/đường cao tốc	249	71.1	2	10.0	2	1.0
	Nông thôn/trang trại/khu vực chợ	2	0.6	1	5.0	1	0.5
	Các tòa nhà công cộng khác	2	0.6	6	30.0	44	21.0
	Khu vực trường học/thể thao/vui chơi	3	0.9	0	0	2	1.0
	Nơi khác/không xác định	5	1.4	4	20.0	142	67.6
Bản chất của phần lớn thương tích	Chấn động	80	26.0	3	15.0	1	0.5
	Vết thương mở/bị cắt/bị cắn	78	25.3	7	35.0	0	0
	Gãy xương	65	21.1	1	5.0	0	0
	Bong gân	33	10.7	1	5.0	0	0
	Thâm tím	42	13.6	3	15.0	2	1.0
	Bỏng	2	0.6	1	5.0	191	96.0
	Hệ thống cơ quan	3	1.0	4	20.0	1	0.5
	Nơi khác/không xác định	5	1.6	0	0	4	2.0
Kết quả sau thương tích	Cho về và điều trị tại nhà	173	55.1	11	55.0	41	19.7
	Khoa tiếp nhận bệnh nhân/Phòng cấp cứu/Khoa bỏng	100	31.8	4	20.0	164	78.8
	Tiếp nhận để mổ cấp cứu	20	6.4	0	0	0	0
	Tử vong tại phòng cấp cứu	2	0.6	2	10.0	0	0
	Chuyển tới trung tâm khác	9	2.9	3	15.0	2	1.0
	Bỏ đi trước khi được điều trị xong	3	1.0	0	0	1	0.5
	Nơi khác/không xác định	7	2.2	0	0	0	0
Ảnh hưởng ước tính lâu dài của thương tích	Không có thương tật rõ ràng	119	34.0	13	65.0	108	51.4
	Thương tật tạm thời trong giai đoạn ngắn (<6 tuần)	135	38.6	4	20.0	51	24.3
	Thương tật tạm thời trong giai đoạn dài (≥6 tuần)	52	14.9	1	5.0	35	16.7
	Thương tật suốt đời	8	2.3	2	10.0	16	7.6

BẢNG C.1 (TIẾP THEO)

		Ngã (n=913)		Ngộ độc (n=66)		Tổng (n=1559)	
		n	%	n	%	n	%
Giới tính	Các em trai	598	65.5	43	65.2	1010	64.8
	Các em gái	315	34.5	23	34.8	549	35.2
Độ tuổi	0–12 tháng	20	2.2	1	1.5	32	2.1
	1–4 năm	355	38.9	37	56.1	586	37.6
	≥5 năm	538	58.9	28	42.4	941	60.4
Thời gian thương tích	Buổi sáng (06:01–12:00)	294	32.2	27	40.9	535	34.3
	Giờ ăn trưa (12:01–14:30)	203	22.2	13	19.7	331	21.2
	Buổi chiều (14:31–17:00)	136	14.9	9	13.6	223	14.3
	Buổi tối (17:01–20:00)	112	12.3	7	10.6	202	13.0
	Ban đêm (20:01–06:00)	168	18.4	10	15.2	268	17.2
Phương thức vận chuyển đến bệnh viện	Xe tư nhân nhân	263	28.8	27	40.9	431	27.6
	Xe cấp cứu công cộng	77	8.4	6	9.1	156	10.0
	Xe cấp cứu tư nhân	33	3.6	3	4.5	104	6.7
	Xe máy	26	2.8	4	6.1	49	3.1
	Xe đạp	3	0.3	0	0	7	0.4
	Đi bộ	123	13.5	7	10.6	181	11.6
	Tắc xi	303	33.2	10	15.2	507	32.5
	Phương thức khác	85	9.3	9	13.6	124	8.0
Ai mang trẻ đến bệnh viện?	Mẹ	376	41.2	35	53.0	606	38.9
	Bố	412	45.1	25	37.9	713	45.7
	Thành viên khác trong gia đình	92	10.1	6	9.1	176	11.3
	Bạn bè	9	1.0	0	0	16	1.0
	Giáo viên	12	1.3	0	0	14	0.9
	Người khác	12	1.3	0	0	34	2.2
Hoạt động tại thời điểm của thương tích?	Thể thao	42	4.6	2	3.0	56	3.6
	Nhàn rỗi/vui chơi	684	74.9	36	54.5	986	63.2
	Đi lại	16	1.8	1	1.5	174	11.2
	Làm việc (được trả tiền công hoặc không)	37	4.1	1	1.5	72	4.6
	Hoạt động đào tạo	23	2.5	1	1.5	45	2.9
	Sinh hoạt hàng ngày	80	8.8	18	27.3	147	9.4
	Những người khác/không rõ danh tính/từ chối trả lời	31	3.4	7	10.6	79	5.1
Thương tích xảy ra ở đâu?	Ở nhà (bên trong)	351	38.4	41	62.1	543	34.8
	Ở nhà (bên ngoài)	237	26.0	9	13.6	329	21.1
	Đường/phố/đường cao tốc	44	4.8	1	1.5	328	21.0
	Nông thôn/trang trại/khu vực chợ	9	1.0	0	0	12	0.8
	Các tòa nhà công cộng khác	157	17.2	13	19.7	222	14.2
	Khu vực trường học/thể thao/vui chơi	96	10.5	2	3.0	103	6.6
	Nơi khác/không xác định	19	2.1	0	0	21	1.3
Bản chất của phần lớn thương tích	Chấn động	134	17.0	0	0	218	16.0
	Vết thương mở/bị cắt/bị cắn	200	25.3	1	2.1	286	21.0
	Gãy xương	195	24.7	1	2.1	262	19.2
	Bong gân	93	11.8	1	2.1	128	9.4
	Thâm tím	152	19.2	0	0	199	14.6
	Bỏng	4	0.5	6	12.8	204	15.0
	Hệ thống cơ quan	1	0.1	27	57.4	36	2.6
	Nơi khác/không xác định	11	1.4	11	23.4	31	2.3
Kết quả sau thương tích	Cho về và điều trị tại nhà	717	79.0	52	78.8	994	65.6
	Khoa tiếp nhận bệnh nhân/Phòng cấp cứu/Khoa bỏng	136	15.0	10	15.2	414	27.3
	Tiếp nhận để mổ cấp cứu	15	1.7	1	1.5	36	2.4
	Tử vong tại phòng cấp cứu	2	0.2	0	0	6	0.4
	Chuyển tới trung tâm khác	14	1.5	1	1.5	29	1.9
	Bỏ đi trước khi được điều trị xong	4	0.4	2	3.0	10	0.7
	Nơi khác/không xác định	20	2.2	0	0	27	1.8
	Ảnh hưởng ước tính lâu dài của thương tích	Không có thương tật rõ ràng	483	53.0	53	80.3	776
Thương tật tạm thời trong giai đoạn ngắn (<6 tuần)		354	38.8	8	12.1	552	36.3
Thương tật tạm thời trong giai đoạn dài (≥6 tuần)		70	7.7	5	7.6	163	10.7
Thương tật suốt đời		5	0.5	0	0	31	2.0

^a Trẻ em <12 tuổi.

^b Băng-la-đét, Cò-lôm-bi-a, Ai Cập và Pa-Kit-xtan.

Nguồn: Nghiên cứu thí điểm thương tích không chủ ý ở trẻ em trên toàn cầu.

BẢNG D.1

Các khu vực và quốc gia tham gia WHO (năm 2004)

Khu vực Châu Phi	Khu vực Các nước Châu Mỹ	Khu vực Đông Nam Á	Khu vực Châu Âu	Khu vực Đông Địa Trung Hải	Khu vực Tây Thái Bình Dương
46 Quốc gia Thành Viên	35 Quốc gia Thành Viên	11 Quốc gia Thành Viên	51 Quốc gia Thành Viên	22 Quốc gia Thành Viên	27 Quốc gia Thành Viên
Thu nhập thấp và trung bình	Thu nhập cao	Thu nhập thấp và trung bình	Thu nhập cao	Thu nhập cao	Thu nhập cao
An-giê-ri Ang-gô-la Bê-nanh Botswana Burkina Faso Burundi Ca-ma-run Cape Verde Cộng hòa Trung Phi Chad Comoros Công gô Côte d'Ivoire Cộng hòa dân chủ Công gô Equatorial Guinea Eritrea Gabon Gambia Ghana Guinea Guinea-Bissau Kenya Lesotho Liberia Madagascar Malawi Mali Mauritania Mauritius Mô-Zâm-bích Namibia Ni-giê Ni-giê-ria Rwanda Sao Tome và Príncipe Senegal Seychelles Sierra Leone Nam Phi Swaziland Togo Uganda Cộng hòa liên bang Tanzania Zambia Zimbabwe	Antigua and Barbuda Bahamas Barbados Canada Hợp chúng quốc Hoa Kỳ Brang-la-đét Bhutan Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên Ấn Độ Indonesia Maldives Miên điện Nepal Sri Lanka Thái Land Đông Timo	Pháp Đức Hy Lạp Iceland Ireland Israel Luxembourg Malta Mô-na-cô Hà Lan Na Uy Bồ-Đào Nha San Marino Slovenia Tây ban nha Thụy điển Thụy sỹ Vương quốc Anh Albania Armenia Azerbaijan Belarus Bosnia và Herzegovina Bulgaria Croatia Cộng hòa Czech Estonia Georgia Hungary Kazakhstan Kyrgyzstan Latvia Lithuania Ba Lan Cộng hòa Moldova Ru-ma-ni Liên Bang Nga Serbia và Montenegro Slovakia Tajikistan Macedonia (thuộc Liên bang Nam tự do) Thổ Nhĩ Kỳ Turkmenistan U-crai-na Uzbekistan	Andorra Áo Đan mạch Phần lan Pháp Đức Hy Lạp Iceland Ireland Israel Luxembourg Malta Mô-na-cô Hà Lan Na Uy Bồ-Đào Nha San Marino Slovenia Tây ban nha Thụy điển Thụy sỹ Vương quốc Anh Albania Armenia Azerbaijan Belarus Bosnia và Herzegovina Bulgaria Croatia Cộng hòa Czech Estonia Georgia Hungary Kazakhstan Kyrgyzstan Latvia Lithuania Ba Lan Cộng hòa Moldova Ru-ma-ni Liên Bang Nga Serbia và Montenegro Slovakia Tajikistan Macedonia (thuộc Liên bang Nam tự do) Thổ Nhĩ Kỳ Turkmenistan U-crai-na Uzbekistan	Ba-ranh Xy-rút Co Oet Qatar Các tiểu vương quốc Ả rập thống nhất Afghanistan Djibouti Ai Cập I-rắc Cộng hòa Hồi giáo Iran Jordan Li-băng Libyan Arab Jamahiriya Ma-rốc Oman Pakistan Saudi Arabia Somalia Sudan Cộng hòa Syrian Arab Tuy-ni-di Yemen	Úc Brunei Darussalam Nhật New Zealand Đại Hàn dân quốc Singapore Thu nhập thấp và trung bình Cambodia Trung quốc Đảo Cook Liên bang Micronesia Fiji Kiribati Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào Malaysia Đảo Marshall Nauru Niue Palau Papua New Guinea Philippines Samoa Đảo Solomon Tonga Tuvalu Vanuatu Việt Nam